

## QUYỂN I – KHOA HỌC

**Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.**

### CHƯƠNG IX

#### CÁC HIỆN TƯỢNG TUẦN HOÀN

- Ý nghĩa của thành ngữ "lớp áo bằng da".
- Sự tuyến trạch tự nhiên và kết quả của nó.
- "Vòng tất yếu" của người Ai Cập.
- Các giống dân Tiền Adam.
- Tinh thần giáng xuống vật chất.
- Bản chất ba ngôi của con người.
- Các tạo vật thấp nhất trên thang tồn tại.
- Mô tả đặc biệt các tinh linh ngũ hành.
- Proclus bàn về các sinh linh trong bầu không khí.
- Các tinh linh ngũ hành được gọi bằng nhiều tên khác nhau.
- Quan điểm của Swedenborg về sự chết của linh hồn.
- Những hồn người vướng vòng tục lụy.
- Những đồng cốt không trong sạch và các "vong linh hướng dẫn".
- Thuật trắc tâm trợ giúp cho việc khảo cứu khoa học.

"Bạn không thể gọi đó là sự điên rồ nếu bạn tỏ ra không biết đó là gì?"  
TERTULLIAN, Tác phẩm *Lời Xin Lỗi*.

"Đây không phải là vấn đề ngày hôm nay,  
Hoặc ngày hôm qua mà là vấn đề của muôn đời;  
Chẳng điều gì bảo cho ta biết nó từ đâu mà ra hoặc làm thế nào đạt được như vậy!"

SOPHOCLES

"Tin vào điều siêu tự nhiên vốn là một sự kiện tự nhiên, sơ khai, đại đồng thể giới, và thường xuyên trong sinh hoạt và lịch sử của loài người. Không tin vào điều siêu tự nhiên làm nảy sinh ra thuyết duy vật, thuyết duy vật sinh ra thuyết đa dục, sự đa dục gây ra những cơn chấn động xã hội, và giữa những cơn bão tố đó con người lại học cách tin tưởng và cầu nguyện."

GUIZOT

"Nếu bất cứ ai nghĩ rằng những điều này là không thể tin được, thì y cứ việc giữ ý kiến đó cho bản thân chứ đừng cãi lại những người do những diễn biến ấy bị thúc đẩy phải nghiên cứu về đức hạnh".

JOSEPHUS

Giờ đây chúng tôi xin chuyển từ quan điểm về lực và vật chất của Pythagore cũng như Plato sang triết lý của kinh Kabala về nguồn gốc của con người và so sánh triết lý đó với thuyết tuyến trách tự nhiên mà Darwin và Wallace phát biểu. Có lẽ chúng tôi ắt tìm ra được nhiều lý do để tin cổ nhân với sáng kiến đi theo

chiều hướng mà chúng tôi đang khảo sát. Theo ý chúng tôi thì thuyết bàn về sự tiến bộ tuần hoàn không cần phải có bằng chứng xác đáng hơn so với sự giác ngộ tương đối của thời trước cũng như thời Giáo hội với các Đức Cha, khi ta xét về hình dáng của trái đất và sự chuyển động của các hệ thống hành tinh. Ngay cả khi thiếu những bằng chứng khác thì sự đốt nát của Augustine và Lactantius (vốn dẫn dắt toàn thể Giáo hội Ki Tô đi lạc đường, về những vấn đề này mãi cho tới thời kỳ Galileo) ắt đánh dấu sự lược bỏ của tri thức loài người khi chuyển từ thời đại này sang thời đại khác.

"Lớp áo khoác bằng da" (được đề cập ở Chương ba của *Sáng thế ký* và được dành cho Adam cũng như Eve) được một số triết gia thời xưa giải thích có nghĩa là những cơ thể bằng xương bằng thịt mà tổ tiên loài người đã khoác lấy trải qua diễn tiến của các chu kỳ. Họ quả quyết rằng hình tướng thể chất giống như thần linh càng ngày càng thô trược cho tới khi đạt tới đáy của điều có thể gọi là chu kỳ tâm linh cuối cùng, để rồi loài người bước vào vòng cung thăng lên thuộc chu kỳ nhân loại đầu tiên. Thế rồi bắt đầu một loạt các chu kỳ tức *yogas* liên tiếp, con số năm chính xác cấu thành mỗi chu kỳ vẫn còn là điều bí mật không ai vi phạm được trong khuôn viên của thánh điện và chỉ tiết lộ cho các điểm đạo đồ. Ngay khi loài người bước vào một thời đại mới thì thời đại đồ đá (chu kỳ trước đó đã kết thúc bằng) bắt đầu dần dần hòa nhập vào thời đại tiếp sau cao siêu hơn. Trải qua mỗi thời đại hoặc thời kỳ liên tiếp thì con người lại tinh anh hơn cho đến khi đạt tới đỉnh cao toàn bích có thể đạt được trong chu kỳ đặc thù ấy. Thế rồi làn sóng thoái trào của thời gian lại mang theo những vết tích về sự tiến bộ trí thức và xã hội của loài người. Hết chu kỳ này nối tiếp chu kỳ kia qua những sự chuyển tiếp không ai nhận thấy được; các quốc gia văn minh cao cấp phồn thịnh, tăng trưởng về quyền lực, đạt tới đỉnh cao phát triển rồi lại suy thoái và bị tiêu diệt; thế là loài người khi đạt tới cuối vòng cung tuần hoàn thấp lại đắm chìm vào sự dã man như lúc ban đầu. Các vương quốc đã sụp đổ và các quốc gia đã nối tiếp nhau từ lúc khởi đầu thời gian cho tới tận ngày nay, các giống dân thay phiên nhau leo lên đỉnh cao nhất rồi lại tụt xuống mức phát triển thấp nhất. Draper quan sát thấy rằng không có lý do gì để giả định rằng cùng một chu kỳ nào đó được áp dụng cho cả loài người. Ngược lại, trong khi con người ở một phần của hành tinh này trong tình trạng suy thoái thì một bộ phận khác trên hành tinh, con người có thể đang tiến bước về sự giác ngộ và văn minh.

Thuyết này tương tự xiết bao với luật vận động của hành tinh khiến cho tinh cầu cá thể xoay tròn quanh trục của mình; và nhiều hệ thống chạy vòng vòng xung quanh mặt trời của riêng mình; trọn cả tập đoàn tinh tú đi theo một con đường chung vòng quanh một tâm điểm chung. Khi hành tinh quay xung quanh trục và băng ngang qua vòng hoàng đạo (vốn tiêu biểu cho chu kỳ nhỏ và chu kỳ lớn <sup>[1]</sup>) thì ta có sống và chết, ánh sáng và bóng tối, ngày và đêm trên hành tinh. Ta hãy nhớ lại tiên đề công lý của Hermes: "Trên sao dưới vậy; trên trời ra sao thì dưới trần thế cũng vậy".

Ông Alfred R. Wallace lập luận một cách lành mạnh rằng sự phát triển của con người đáng chú ý về tổ chức trí tuệ hơn là hình tướng bên ngoài. Ông quan niệm con người khác con thú do con người có thể chịu đựng được những thay đổi lớn về tình huống và thay đổi hoàn toàn môi trường xung quanh mà không bị biến đổi rõ rệt về cấu trúc và hình dạng cơ thể. Y đối phó với sự thay đổi khí hậu bằng cách tương ứng biến đổi quần áo, chỗ trú, vũ khí và nông cụ. Cơ thể y có

<sup>[1]</sup> Nghe nói Orpheus đã gán cho chu kỳ lớn kéo dài 120.000 năm, còn Cassandrus cho rằng nó kéo dài 136.000 năm. Xem Censorinus: "Bàn về Ngày sinh" và "Các Mảnh vụn Thiên văn và Niên đại học".

thể ít lông lá hơn, đứng thẳng hơn, có màu da và tỉ lệ kích thước khác đi, “đầu và mặt liên quan trực tiếp với cơ quan trí tuệ là phương tiện biểu diễn những sự vận động tinh tế nhất của bản chất y”, chỉ có đầu và mặt mới thay đổi theo sự phát triển của trí năng. Có một lúc mà “y chưa đạt được sự phát triển kỳ diệu bộ óc, là cơ quan của trí tuệ; giờ đây ngay cả trong những mẫu người thấp kém nhất thì bộ óc cũng nâng con người vượt xa những con thú cao cấp nhất so với thời kỳ mà y vẫn có hình tướng nhưng chưa được bao nhiêu bản chất con người, lúc y chưa có được ngôn ngữ loài người cũng như những xúc cảm đạo đức và thiện cảm”. Hơn nữa, ông Wallace bảo rằng: “Con người có thể đã – thật ra tôi tin rằng *ắt đã là* – từng một lần là một giống loài đồng chất . . . nơi con người, lớp khoác đầy lông lá trên cơ thể hầu như đã biến mất hoàn toàn”. Ông Wallace nhận xét thêm về những người ăn lông ở lỗ tại Les Eyzies “. . . gương mặt bè bè ra, nhánh lên của hàm dưới phát triển mạnh . . . biểu thị khả năng cơ bắp khổng lồ và thói quen của một giống người dã man hung tợn”.

Đó là những thoáng thấy về con người mà nhân loại học đã cung cấp cho ta khi con người đạt tới đáy của một chu kỳ hoặc khởi đầu một chu kỳ mới. Ta hãy xem trác tâm học thần nhãn bổ chứng cho chúng được đến đâu. Giáo sư Denton đưa một mẫu xương đã hóa thạch cho vợ mình khảo sát mà không hé răng cho bà Denton biết đó là món đồ gì. Nó ngay tức khắc gợi lên nơi bà những hình ảnh về người ngòm và phong ảnh mà ông nghĩ rằng thuộc thời kỳ đồ đá. Bà thấy người ta gần giống như khỉ, thân thể đầy lông lá “dường như thể lớp lông tự nhiên đáp ứng được mục đích của quần áo”. Bà nói thêm: “Tôi thắc mắc chẳng biết y có thể đứng thẳng hoàn toàn chẳng, xương háng của y dường như được cấu tạo sao cho y có vẻ như không đứng thẳng hoàn toàn được. Đôi khi tôi thấy một bộ phận trong cơ thể của một trong những người xem ra có vẻ tương đối thần nhụy. Tôi có thể thấy lớp da có màu sắc sáng sủa hơn . . . Tôi chẳng biết liệu người này có thể thuộc về cùng một thời kỳ đó hay chẳng . . . Nhìn từ xa thì khuôn mặt dường như dẹt; hạ đình trông nặng nề, hạ đình có điều mà tôi giả sử được gọi là xương hàm nhô ra. Phần trên trán của đầu thì lõm vào, phần dưới của nó thì lại lồi ra tạo thành một nếp tròn xung quanh trán, ngay bên trên lông mày. . . Bây giờ tôi lại thấy một khuôn mặt trông giống như một người mặc dù trông nó cũng có vẻ lai lai giống khỉ làm sao ấy. Mọi thứ này dường như thuộc loại có tay dài và cơ thể đầy lông lá” <sup>[1]</sup>.

Cho dù các nhà khoa học có sẵn lòng thừa nhận hay chẳng sự đúng đắn của thuyết Hermes về cơ tiến hóa vật thể của con người xuất phát từ bản chất tâm linh cao hơn, bản thân họ cũng cho ta thấy bằng cách nào mà loài người đã tiến bộ từ mức thấp nhất quan sát được tới mức phát triển hiện nay. Và vì trọn cả thiên nhiên dường như đều được tạo thành bởi điều tương tự, cho nên liệu có phi lý hay chẳng khi quả quyết rằng cũng sự phát triển tiến bộ ấy của các hình tướng cá thể đã thịnh hành nơi các cư dân của vũ trụ *vô hình*? Nếu sự tiến hóa trên cái hành tinh nhỏ bé vô nghĩa này của chúng ta mà gây ra được những hiệu quả màu nhiệm như thế (tạo ra được giống người có lý trí và trực giác từ một loại hình cao siêu nào đó của họ linh trưởng) thì tại sao lại giả sử rằng cõi không gian vô biên chỉ là nơi cư trú của những hình tướng *thiên thần* đã thoát xác? Tại sao không dành chỗ trong cái địa hạt rộng mênh mông ấy cho những song trùng thể tâm linh (spiritual duplicates) của tổ tiên đầy lông lá, có tay dài và một phần lý trí cũng như những người tiền bối và mọi lớp hậu duệ mãi cho tới thời đại chúng ta? Cổ nhiên song trùng thể tâm linh của những thành viên sơ khai trong gia đình nhân loại ắt cũng thô kệch và chậm phát triển như thể xác của họ. Trong

<sup>[1]</sup> Tác giả W. và E. Denton; tác phẩm: “Linh hồn của Vạn vật”, quyển I.

khi không thử tính thời kỳ kéo dài của "chu kỳ lớn" thì các triết gia phái Hermes vẫn quả quyết rằng theo luật tuần hoàn, toàn thể loài người đang sống một ngày kia tất yếu phải trở về khởi điểm, nơi mà con người thoát tiên khoác lấy "lớp áo khoác bằng da" hoặc nói cho rõ hơn thì theo luật tiến hóa, loài người rất cuộc phải được tâm linh hóa về mặt *thể chất*. Trừ phi quý ông Darwin và Huxley đã sẵn sàng chứng tỏ được rằng con người trong thế kỷ của ta (coi như một con thú về mặt thể chất và đạo đức) đã đạt tới đỉnh cao hoàn thiện và sự tiến hóa, vì đã đạt tới đỉnh cao cho nên phải dừng lại không tiến bộ thêm nữa đối với *Loài người* hiện đại, còn thì chúng tôi chẳng biết họ làm cách nào mà có thể bài bác được một sự suy diễn hợp lý như thế.

Trong bài thuyết trình về *Tác động của sự Tuyến trạch Tự nhiên đối với Con người*, ông Alfred W. Wallace kết luận phần chứng minh của mình về việc phát triển các giống người theo luật tuyến trạch bằng cách nói rằng (nếu kết luận của ông là đúng: "Ta tất yếu phải suy ra rằng các giống người cao hơn – về mặt trí tuệ và đạo đức – phải thay thế cho các giống người thấp hơn và thoái hóa hơn; khả năng 'tuyến trạch tự nhiên' vẫn còn tác động lên tổ chức trí tuệ, bao giờ cũng phải đưa tới việc những năng khiếu cao siêu của con người thích ứng hoàn hảo hơn với tình trạng của thiên nhiên xung quanh và những đòi hỏi cấp thiết của tình trạng xã hội. Trong khi hình dáng bên ngoài của y có lẽ vẫn không thay đổi ngoại trừ việc phát triển về đẹp toàn bích trở nên tinh vi và cao cả do năng khiếu trí tuệ cao nhất và những xúc động đồng cảm, thì cấu tạo tâm trí của y có thể tiếp tục tiến bộ và được cải thiện cho tới khi thế giới lại là nơi cư trú của chỉ một giống người gần như thuần chủng, không một cá nhân nào của giống người ấy lại thấp kém hơn *những khuôn mẫu cao cả nhất của loài người hiện nay*". Những phương pháp khoa học chừng mực và sự thận trọng về những khả năng theo giả thuyết hiển nhiên là đóng góp phần vào cách diễn tả ý kiến này của nhà nhân loại học vĩ đại. Thế nhưng điều mà ông nói như trên tuyệt nhiên không xung đột với những điều khẳng định trong kinh Kabala. Nếu để cho thiên nhiên hằng tiến bộ vượt quá một bước đối với những suy diễn của ông Wallace về định luật lớn là "sự sống còn của loài thích hợp nhất" thì trong tương lai ta có khả năng – thậm chí chắc chắn có một giống dân (giống như Vrilya trong tác phẩm *Giống dân Sắp tới* của Bulwer Lytton) chỉ còn một nấc nữa là lên tới mức các "Con của Thượng Đế" thời sơ khai.

Ta ắt nhận xét rằng triết lý về các chu kỳ này, vốn được các vị Đạo trưởng Ai Cập trình bày ẩn dụ thành "vòng thiết yếu", đồng thời cũng giải thích được ẩn dụ về "sự Sa đọa của Con người". Theo sự mô tả của người Ả Rập thì mỗi một trong bảy phòng ở Kim tự tháp (vốn là biểu tượng lớn nhất trong mọi biểu tượng vũ trụ) được gọi theo tên của một hành tinh. Kiến trúc đặc thù của Kim tự tháp tự nó cũng cho thấy tư tưởng siêu hình của con người đã trôi giạt ra sao. Đỉnh tháp khuất trong bầu trời xanh trong vắt của xứ sở các Pharaohs và tiêu biểu cho điểm nguyên thủy chìm khuất trong vũ trụ vô hình mà từ đó nảy sinh ra giống người đầu tiên gồm các nguyên mẫu tâm linh của con người. Từ khi được ướp, mỗi xác ướp bị mất đi cá tính thể chất của mình theo một nghĩa nào đó và tượng trưng cho một giống người. Khi được đặt theo một kiểu được tính toán kỹ nhất để giúp cho "linh hồn" thoát ra, nó khiến cho linh hồn phải đi qua bảy phòng hành tinh trước khi thoát ra qua đỉnh tháp biểu tượng. Đồng thời mỗi phòng tiêu biểu cho một trong bảy cõi và một trong bảy loại hình cao cấp của nhân loại thể chất-tâm linh vốn được cho là cao hơn nhân loại chúng ta. Cứ mỗi 3.000 năm, linh hồn vốn tiêu biểu cho giống dân phải trở về khởi điểm nguyên thủy trước khi nó trải qua một sự tiến hóa thêm nữa để được chuyển hóa hoàn hảo hơn về thể chất và tâm linh. Thật vậy ta phải đi sâu vào siêu hình học bí hiểm của thuyết thần bí

Đông phương trước khi ta có thể lĩnh hội trọn vẹn được sự bao la của những đề tài bao hàm chỉ nội trong một tầm quét của tư tưởng oai nghiêm nơi những người đặc trưng cho nó.

Khi khởi đầu là một đấng tâm linh hoàn hảo và thuần khiết, Adam trong Chương thứ nhì của *Sáng thế ký*, không thỏa mãn với địa vị mà Đấng Hóa Công qui định cho mình (Hóa công là đứa con cả sinh ra đầu tiên tức Adam Kadmon) đến lượt Adam thứ nhì là "con người cát bụi" lại kiêu hãnh phấn đấu để trở thành Đấng Sáng Tạo. Vì tiến hóa ra từ Kadmon thư hùng lưỡng tính cho nên bản thân Adam này cũng thư hùng lưỡng tính; đó là vì theo những tín ngưỡng xưa nhất được trình bày ẩn dụ trong tác phẩm *Timæus* của Plato, các nguyên mẫu của giống người chúng ta đều được bao hàm trong cây tiểu vũ trụ vốn tăng trưởng và phát triển bên trong và bên dưới cây đại vũ trụ tức cây trần thế vĩ đại. Tinh thần thiêng liêng được coi là nhất nguyên cho dù có vô số tia của mặt trời tâm linh vĩ đại, con người vẫn còn có nguồn gốc nơi cái Suối nguồn duy nhất của Ánh sáng Vĩnh hằng này giống như mọi hình tượng khác cho dù là hữu cơ hay vô cơ. Thậm chí nếu ta bác bỏ giả thuyết về một con người thư hùng lưỡng tính liên quan tới cơ tiến hóa thể chất thì ý nghĩa của ẩn dụ này về mặt tâm linh vẫn không hề bị suy suyển. Chừng nào mà con người thần nhân đầu tiên (tượng trưng cho hai nguyên khí sáng tạo đầu tiên, yếu tố thư hùng lưỡng tính) còn chưa nghĩ tới thiện ác thì y còn chưa thể thực chất thành "người nữ", vì người nữ ở nơi người nam cũng như người nam ở nơi người nữ. Chỉ khi do kết quả của những lời bóng gió tà vạy của con rắn, *vật chất* mà người nữ ngưng tụ lại và nguội dẫn nơi con người tâm linh khi tiếp xúc với các nguyên tố, thì các trái cây của con người – bản thân y là cây tri thức – mới hiện ra cho y thấy. Từ lúc này trở đi sự hiệp nhất lưỡng tính không còn nữa, người nam triển khai ra từ bản thân mình một người nữ với vai trò là một thực thể riêng biệt. Họ đã cắt đứt tuyến nối liền giữa tinh thần thuần túy và vật chất thuần túy. Từ nay trở đi, họ không còn sáng tạo về *mặt tâm linh* nữa nhờ vào chỉ nội quyền năng ý chí của mình; con người đã trở thành một đấng sáng tạo trên cõi trần, và y chỉ có thể đạt được thiên giới tinh thần qua việc bị giam cầm lâu dài trong vật chất. Thế là ta đã thấy rõ ý nghĩa của Gogard, cây hằng sống của Hi Lạp, cây sồi linh thiêng có một con rắn ở trong cành lá xum xuê của nó, con rắn *không thể* bị đuổi đi được<sup>[1]</sup>. Khi bò ra khỏi cái cây nguyên thủy ấy, con rắn trần tục tăng trưởng về mặt vật chất và có thêm sức mạnh cũng như quyền năng sau mỗi cơ tiến hóa mới.

Adam Nguyên thủy tức Kadmon, Ngôi Lời của các nhà thần bí Do Thái giáo, cũng giống như Prometheus của người Hi Lạp, y tìm cách cạnh tranh với mình triết thiêng liêng; y cũng là Pimander của Hermes, tức là QUYỀN NĂNG CỦA TƯ TƯỞNG THIÊNNG LIÊNG xét theo khía cạnh tâm linh nhất, vì người Ai Cập ít chia ngôi Prometheus hơn là chia ngôi Adam Kadmon, tức Ngôi Lời. Tất cả những đấng này đều tạo ra con người, nhưng thất bại về mục tiêu cuối cùng. Vì muốn phú cho con người một tinh thần bất tử để cho con người nhờ việc liên kết ba ngôi thành một thể, dần dần có thể trở lại trạng thái tâm linh bản sơ mà không mất đi cá tính của mình; Prometheus đã thất bại trong toan tính ăn trộm lửa *thiên* và bị kết án lưu đày trên núi Karzbeck. Prometheus cũng là *Ngôi Lời* của người Hi Lạp thời xưa, cũng như Herakles. Trong *Pháp điển của Nazareus*<sup>[2]</sup> chúng ta thấy Bahak Zivo bỏ cõi trời của cha mình, vì thú nhận rằng mặc dù mình là cha đẻ của chư thiên, song không thể "kiến tạo ra được các tạo vật", vì

<sup>[1]</sup> Xem tác phẩm "Vũ trụ khởi nguyên luận của Pherecycles".

<sup>[2]</sup> Xem thêm một vài trang nữa có phần trích dẫn từ "Pháp điển của người Nazarenes"

mình cũng không quen với Orcus và cũng chẳng quen với “lửa thiêu rụi vốn thiếu sót trong ánh sáng”. Còn Fetahil, là một trong các “quyền năng” ngự nơi “đất bùn” (vật chất) và thắc mắc chẳng biết tại sao lửa sống động lại biến đổi như thế.

Mọi *Ngôi Lời* này đều phấn đấu phú cho con người tinh thần bất tử đều thất bại và hầu như tất cả đều được biểu diễn là bị trừng phạt bằng những án nặng nề do toan tính bất thành ấy. Các Đức Cha trong Ki Tô giáo thời sơ khai như Origen và Clemens Alexandrinus đều rất thông thạo về biểu tượng học Ngoại đạo vì đã bắt đầu đời sinh hoạt là một triết gia, cho nên cảm thấy rất bối rối. Họ không thể chối bỏ việc các thần thoại xưa nhất đã tiên liệu giáo lý của mình rồi. Theo giáo huấn của họ, *Ngôi Lời* mới đây nhất phải xuất hiện để chỉ đường cho loài người đạt tới mức bất tử; và khi muốn phú cho thế gian sự sống vĩnh hằng thông lửa của lễ Ngũ tuần, *Ngôi Lời* đã chịu mất mạng theo chương trình truyền thống. Thế là bắt đầu nảy sinh ra lời giải thích rất vụng về mà các giáo sĩ thời nay tha hồ vận dụng, theo đó mọi loại hình thần thoại này đều cho thấy tinh thần tiên tri được Chúa Trời từ bi cung cấp cho ngay cả những kẻ ngoại đạo tôn thờ ngẫu tượng! Họ quả quyết rằng người Ngoại đạo đã trình bày qua ảnh tượng của mình tấn tòng lớn Calvary – vì thế cho nên mới giống nhau. Mặt khác, các triết gia quả quyết với một lý luận không thể đả kích được, theo đó các Đức Cha mộ đạo chỉ tự tiện dùng một nền tảng đã có sẵn hoặc là vì thấy làm như vậy dễ hơn vận dụng óc tưởng tượng của chính mình, hoặc là vì đa số những kẻ tấn tòng dốt nát bị thu hút về giáo lý mới do nó đặc biệt giống với thần thoại của mình, ít ra thì cũng xét về dáng vẻ bên ngoài của những giáo lý căn bản nhất.

Ấn dụ về sự Sa đọa của con người và lửa Prometheus cũng là một phiên bản khác của thần thoại về việc Lucifer kiêu ngạo nổi loạn bị quăng xuống cái hố không đáy là Orcus. Trong tôn giáo Bà la môn thì Moissure, (Lucifer của người Ấn Độ) đâm ra ganh tị với ánh sáng rực rỡ của Đấng Sáng Tạo và cầm đầu một đội quân tinh linh hạ đẳng nổi loạn chống lại Brahma và tuyên chiến với ngài. Cũng giống như Hercules, là người Khổng lồ trung thành đã giúp cho Jupiter phục hồi được ngai vàng của mình; cũng vậy ngôi Shiva, ngôi thứ ba trong tam vị nhất thể Ấn Độ, quăng tất cả đám thiên binh này từ trên cõi trời xuống Honderah tức là cõi u minh đời đời. Nhưng ở đây người ta khiến cho các thiên thần sa đọa hối hận về hành vi xấu xa của mình, và trong giáo lý Ấn độ tất cả đều được cung cấp cơ hội để tiến bộ. Trong chuyện hư cấu của Hi Lạp, thần Thái dương Hercules xuống Âm ty để cứu các nạn nhân khỏi bị hành hạ; còn Giáo hội Ki Tô cũng khiến cho vị thần linh nhập thể của mình xuống cõi Diêm vương buồn tẻ để khuất phục được vị nguyên tòng thiên thần nổi loạn. Đến lượt các môn đồ kinh Kabala lại giải thích ấn dụ này một cách bán khoa học. Adam thứ nhì, tức chủng loại được sáng tạo ra đầu tiên mà Plato gọi là chư Thiên, còn kinh thánh gọi là Elohim, vốn không có bản chất tam bội của con người trần tục: nghĩa là y không bao gồm tinh thần, linh hồn và thể xác, mà là một phức hợp các nguyên tố tinh vi và tinh anh được “Ngôi Cha” phả vào tinh thần thiêng liêng bất tử. Vì có bản thể giống như Thượng Đế cho nên tinh thần thiêng liêng bao giờ cũng phấn đấu để giải thoát mình ra khỏi những ràng buộc của ngay cả cái nhà tù mong manh ấy; vì thế cho nên các “Con của Thượng Đế” qua những nỗ lực bất cần, là những người đầu tiên truy nguyên một mô hình tương lai cho định luật tuần hoàn. Nhưng Đấng Thiêng Liêng Sáng Tạo, “một trong các Elohim được phó thác tạo ra con thú hạ đẳng”<sup>[1]</sup> bảo rằng “con người không được giống như chúng ta”. Thế là khi những người thuộc giống dân đầu tiên đã đạt tới tột đỉnh của chu kỳ thứ nhất thì

<sup>[1]</sup> Xem tác phẩm Timæus của Plato.

họ mất thăng bằng và cái lớp vỏ thứ nhì, bộ quần áo thô hơn (thể tinh anh) đã kéo họ xuống vòng cung đối nghịch.

Thuyết giải theo phiên bản Kabala về các con của Thượng Đế (tức của Ánh sáng) được trình bày trong *Pháp điển Nazaræus*, Bahak Jivo, "cha đẻ của chư thiên được lệnh 'kiến tạo các tạo vật.'" Nhưng vì y "không biết tới Orcus" cho nên không thể làm được điều đó và phải cầu viện tới Fetahil, một chơn linh còn thuần khiết hơn nữa, vị này còn thất bại nặng nề hơn.

Rồi tới giai đoạn sáng tạo ra "tinh thần"<sup>[1]</sup> (đúng ra nên dịch là "linh hồn", vì đó là hồn thể giới *anima mundi*, và đối với người của Nazarenes cũng như môn đồ phái Ngộ đạo thì nó thuộc về *nữ tính*) và khi nhận thức được điều đó đối với Fetahil<sup>[2]</sup>, *con người mới nhất* (gần đây nhất), ánh rực rỡ bèn "biến đổi" và chính việc sự rực rỡ đang tồn tại bị "giảm đi và thiệt hại" để đánh thức Karabtanos<sup>[3]</sup>, "y vốn điên rồ, không có óc phán đoán" bèn tự nhủ rằng: "Dậy đi; xem này, (ánh sáng) rực rỡ của người *mới nhất* (Fetahil) đã không thể tạo ra hoặc sáng tạo con người, ánh sáng rực rỡ này rõ ràng là bị suy giảm đi. Đứng lên, đến với MẸ của người (*spiritus*) và tự giải thoát mình ra khỏi hạn chế đang giữ người lại, những hạn chế còn rộng lớn hơn cả toàn thể thế giới". Sau đó là sự kết hợp của vật chất mù quáng và cuồng loạn, theo sự chỉ đạo do những lời quanh co của anh linh (không phải là Thần khí thiêng liêng mà là Anh hồn do bản thể lưỡng tính cho nên đã bị vật chất làm ô nhiễm) và lời đề nghị của MẸ đã được chấp nhận Spiritus quan niệm ra "bảy Hình dung" mà Irenæus có khuynh hướng coi là *bảy tinh đấu* (hành tinh) nhưng thật ra là tiêu biểu cho bảy *tội lỗi chính*, là sản phẩm của một anh hồn (vốn tách rời khỏi cội nguồn thiêng liêng tức tinh thần) và *vật chất* tức con quỷ tham dục mù quáng. Thấy thế Fetahil duỗi tay ra hướng về vực thẳm vật chất và bảo rằng: "Mong sao trái đất hãy tồn tại giống như nơi chốn của các quyền lực đã tồn tại". Khi nhúng tay vào hỗn mang mà Fetahil làm ngưng tụ lại, y đã sáng tạo ra hành tinh ta<sup>[4]</sup>.

Thế rồi *Pháp điển* tiếp tục cho biết Bahak-Zivo đã tách rời khỏi Spiritus ra sao, còn các thiên thần tách rời khỏi những kẻ nổi loạn ra sao<sup>[5]</sup>. Thế rồi Mano<sup>[6]</sup> (dấng vĩ đại nhất) vốn ngự nơi FERHO *lớn nhất*, đã gọi Kebar-Zivo (cũng được biết tên là Nebat-Iavar bar Iufin-Ifafin) là Bánh lái và *cây nho* của thực phẩm sự sống<sup>[7]</sup>, y là *sự sống thứ ba* vì động lòng thương xót các thiên thần điên rồ nổi loạn do có tham vọng quá lớn cho nên mới bảo rằng: "Hỡi Chúa tể của các thiên

[1] Dựa vào thẩm quyền của Irenæus, Justin Martyr và chính "Pháp điển", Dunlap cho thấy rằng người Nazarenes coi "vong linh" đúng ra là vong hồn, là một *Quyền năng Tà vạy*, âm tính. Irenæus tố cáo phái Ngộ đạo là dị giáo, gọi đấng Ki Tô và Chúa Thánh Thần là "*cặp bài trùng ngộ đạo* tạo ra các phân thân". (Dunlap: tác phẩm "Sod, Con của Người", trang 52, chú thích cuối trang)

[2] Đối với người Nazarenes, Fetahil là vua của ánh sáng, là *Đấng Sáng Tạo*; nhưng trong trường hợp này ngài là Prometheus bất hạnh, không chiếm được *Lửa Sống Động* cần thiết để tạo ra linh hồn thiêng liêng vì không biết được hồng danh *bí mật* tức là hồng danh khôn tả hoặc không truyền thụ được của môn đồ kinh Kabalah.

[3] Tinh linh của vật chất và lòng tham dục.

[4] Xem tác phẩm "*Pháp điển của người Nazaræus*" của Franck và tác phẩm "Sod, Con của Con người" của Dunlap.

[5] "*Pháp điển của người Nazaræus*".

[6] Mano này của người Nazareth giống kỳ lạ với Bàn Cổ Manu của người Ấn Độ, vốn là bậc thiên nhân trong kinh "Rig Phệ đà".

[7] "Ta là *Nho chân thực*, còn Cha ta là người trồng nho", (Thánh thư John, xv, i)

thần <sup>[1]</sup> (Æons) hãy xem các thiên thần nổi loạn làm gì và họ đang tham khảo ý kiến về điều gì <sup>[2]</sup>. Họ bảo rằng "Xin hãy để chúng tôi tạo ra thế giới và xin hãy cho chúng tôi tạo ra 'quyền năng'. Các thiên thần là các *Nguyệt thể*, các 'con của Ánh sáng', nhưng người là *Thiên sứ của Sự Sống*" <sup>[3]</sup>.

Và để hóa giải ảnh hưởng của bảy nguyên thể "có ảnh hưởng xấu xa" này tức là con cháu *Spiritus*, CABAR ZIO, Đấng Tinh quân Rực rỡ hùng mạnh đã sinh sản ra *bảy sinh linh khác* (các đức tính chủ yếu) vốn chói sáng về hình dạng riêng và chiếu sáng "từ trên cao" <sup>[4]</sup>, thế là tái lập sự thăng bằng giữa thiện và ác, ánh sáng và bóng tối.

Nhưng sự sáng tạo ra các sinh linh này (mà không cần thần khí thiêng liêng nhập vào chúng, môn đồ kinh Kabala gọi thần khí này là "Lửa Sống Động") chỉ tạo ra các tạo vật của vật chất và ánh sáng tinh tú <sup>[5]</sup>. Thế là những con thú có trước con người trên trần thế đã được tạo ra như vậy. Các thực thể tâm linh, các "con của ánh sáng" vốn vẫn còn trung thành với *Ferho* vĩ đại (Nguyên nhân Bản sơ của vạn vật) cấu thành huyền giai các thiên thần tức Adonim và là đạo quân gồm những người tâm linh *chưa bao giờ nhập thể*. Những kẻ đi theo các thiên thần điên rồ nổi loạn và đám con cháu của bảy anh linh "không có trí" do "Karabtanos" và "spiritus" sinh ra, theo thời gian trở thành "những con người trên hành tinh ta" <sup>[6]</sup>, sau khi trước đó đã trải qua mọi "cơ sáng tạo" của mỗi một trong các nguyên tố. Từ trình độ sinh hoạt này, họ được Darwin truy nguyên, ông đã cho ta thấy phương cách mà các hình tướng *cao siêu nhất* tiến hóa ra từ các hình tướng *thấp nhất*. Nhân loại học đầu dám đi theo môn đồ kinh Kabala để bay bổng về mặt siêu hình học *vượt ra khỏi* hành tinh này, và thật đáng nghi ngờ chẳng biết những người giảng dạy nó có đủ can đảm để mưu tìm *cái mắt xích còn thiếu* trong những bản thảo kinh Kabalah xưa cũ hay chăng.

Thế là *chu kỳ đầu tiên* đã được phát động, khi xoay vòng *đi xuống* nó mang theo một bộ phận vô cùng nhỏ các *sinh linh* được sáng tạo ra cho hành tinh *đất bùn* của ta. Khi đạt tới điểm thấp nhất thuộc vòng cung chu kỳ ngay trước khi có sự sống trên trái đất này, điểm linh quang thuần khiết vẫn còn lần lữa nơi Adam bền cố gắng tách rời khỏi anh hồn, vì "con người đang dần dần sa vào vòng sinh hóa" và lớp áo khoác bằng xương bằng thịt đang trở nên càng ngày càng thô trước trải qua mọi tác động.

<sup>[1]</sup> Đối với môn đồ phái Ngộ đạo, thì Đấng Ki Tô cũng như Tổng Thiên Thần Michael, (Tổng Thiên Thần này đồng nhất với Chúa Ki Tô một số phương diện) là "Thủ lĩnh của các Phân thân".

<sup>[2]</sup> "Pháp điển của người Nazaræus", I, 135.

<sup>[3]</sup> Như trên.

<sup>[4]</sup> "Pháp điển của người Nazaræus", III, 61.

<sup>[5]</sup> Ánh sáng Tinh tú tức là *hồn thể giới* vốn lưỡng thể và lưỡng tính. Phần hùng tính của nó là thuần túy thiêng liêng và tâm linh; đó chính là *Minh triết*; trong khi phần thụ tính (spiritus của người Nazareth) theo một nghĩa nào đó bị vật chất làm ô nhiễm, do đó đã là tà vạy rồi. Ấy là nguyên sinh khí của mọi sinh linh, nó cung cấp anh hồn tức *phần hồn linh động* cho mọi con người, con thú, con chim và mọi tạo vật sống động. Những con thú chỉ có mầm mống của hồn bất tử cao nhất với vai trò là nguyên thể thứ ba. Nó chỉ được phát triển qua một loạt vô số cuộc tiến hóa; học thuyết về cuộc tiến hóa đó được chứa đựng trong công lý tiên đề của kinh Kabala như sau: "Một viên đá trở thành một cái cây, một cái cây trở thành một con thú, một con thú trở thành một *con người*, một con người trở thành một *chơn linh* và chơn linh trở thành chư thiên".

<sup>[6]</sup> Xem phần Bình luận về "Indra Suta" của Giáo sĩ Do thái Eleashar.



Và bây giờ tới một điều bí nhiệm, *Sod* <sup>[1]</sup>, một điều bí mật mà giáo sĩ Do Thái Simeon <sup>[2]</sup> chỉ truyền thụ cho rất ít điểm đạo đồ. Cứ mỗi bảy năm nó lại được cử hành một lần trong các Bí pháp Samothrace và ta thấy những điều ghi chép về nó được in trên những chiếc lá của cây linh thiêng Tây Tạng, cây KOUNBOUM bí nhiệm trong tu viện Lạt ma của các bậc thánh sư <sup>[3]</sup>.

Trong đại dương không gian vô bờ bến, mặt trời trung ương, tâm linh Vô hình tỏa sáng. Vũ trụ là cơ thể, tinh thần và linh hồn của nó; VẠN VẬT được uốn nắn theo mô hình lý tưởng này. Ba phân thân này là ba sự sống, ba mức độ của viên giác *Pleroma* thuộc phái Ngộ đạo, ba "Bản lai diện mục của kinh Kabala", vì ĐĂNG THÁI CỔ, Đăng thiêng liêng ngàn đời, En Soph vĩ đại "có một hình tướng và cũng không có hình tướng". Đăng vô hình "khoác lấy hình tướng khi ngài khai thiên tịch địa" <sup>[4]</sup> theo *Sohar*, Thánh thư quang huy. Ánh sáng *đầu tiên* là linh hồn của Ngài, là thần khí Bất tử, Vô biên và Vô tận; do sự lưu xuất của nó mà vũ trụ căng phồng bộ ngực vạm vỡ của mình lên, làm thắm nhuần sự sống *Thông tuệ* cho khắp mọi tạo vật. Phân thân *thứ nhì* làm ngưng tụ vật chất của sao chổi và tạo ra những hình tướng bên trong vòng vũ trụ; khiến cho vô số thế giới trôi nổi trong khoảng không gian điện và làm cho mọi hình tướng thắm nhuần nguyên sinh khí mù quáng *không thông tuệ*. Phân thân *thứ ba* tạo ra trọn cả vũ trụ vật chất vật lý; và khi nó dần dần tiếp tục triệt thoái khỏi Ánh sáng Trung tâm Thiêng liêng thì sự chói sáng của nó mờ nhạt đi; nó trở thành BÓNG TỐI và ĐIỀU ÁC – vật chất thuần túy, "chất tẩy thô trước của lửa thiên giới" của môn đồ phái Hermes.

Khi Đăng Vô hình Trung tâm (Tinh quân Ferho) thấy nỗ lực của hồn thiêng nhằm giải thoát mình không sẵn lòng kéo tuột xuống vật chất thoái hóa, thì ngài bèn cho phép nó xạ ra một *chơn thần* từ bản thân mình, gắn liền với nó bằng một sợi chỉ mỏng manh nhất; hồn thiêng phải giám sát nó trong mọi chuyển hành hương vô tận từ hình tướng này sang hình tướng khác. Thế là chơn thần được xạ xuống hình tướng đầu tiên của vật chất và bị nhốt vào trong đá; sau đó trải qua thời gian do những nỗ lực phối hợp của *lửa sống động* và *nước sống động* (cả hai đều chiếu *phản ánh* của mình xuống khối đá) chơn thần lên ra khỏi nhà tù xuất hiện dưới ánh sáng mặt trời ở dạng địa y. Hết thay đổi này sang thay đổi khác khiến cho nó tiến cao hơn; qua mỗi sự biến hóa mới, chơn thần đều vay mượn thêm nữa ánh sáng rực rỡ của tổ phụ là *hồn thiêng* vốn càng ngày càng tiến tới nó qua mỗi lần chuyển kiếp. Đó là vì "Nguyên nhân Bản sơ muốn nó tiến theo trật tự này" và số phận của nó là phải bò trườn lên cao hơn, cho tới khi hình tướng thể chất của nó một lần nữa trở thành Adam *cát bụi* được khuôn đúc theo hình ảnh của Adam Kadmon. Trước khi trải qua sự biến hóa trần tục cuối cùng, lớp vỏ bên ngoài của chơn thần từ lúc nó được thụ thai thành một phôi thai, một lần nữa lại lần lượt trải qua các giai đoạn thuộc nhiều giới trong thiên nhiên. Bên trong cái nhà tù chứa nước ối, nó khoác lấy một dáng vẻ mơ hồ mà trong nhiều giai đoạn phôi thai trông giống như loài cây cỏ, loài bò sát, loài chim và loài thú cho tới khi nó trở thành một bào thai con người <sup>[5]</sup>. Khi con người tương lai sinh ra đời thì chơn thần (vốn chói lọi mọi ánh rực rỡ của tổ phụ bất tử đang giám sát

<sup>[1]</sup> *Sod* có nghĩa là Bí pháp tôn giáo. Cicero đề cập tới *sod*, vốn cấu thành một bộ phận của Bí pháp *Idean*. "Các thành viên của *Trường Giáo sĩ* được gọi là *Sodales*". Dunlap có nói như thế khi trích dẫn "Tự điển tiếng La tinh" của Freund, IV, 448.

<sup>[2]</sup> Tác giả của "*Sohar*", tác phẩm vĩ đại thuộc phái Kabala vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

<sup>[3]</sup> Xem công trình của Tu viện trường Huc.

<sup>[4]</sup> "*Sohar*", III, 288; "*Idra Suta*".

<sup>[5]</sup> Everard: "Các điều Bí mật về Sinh lý học", trang 132.

nó từ cõi thứ bảy) đâm ra *mất ý thức* <sup>[1]</sup>. Nó mất hết mọi sự nhớ lại quá khứ, và nó chỉ hồi phục lại ý thức dần dần khi bản năng con trẻ nhường chỗ cho lý trí và trí thông minh. Sau khi nguyên sinh khí (anh hồn) và thể xác chia lìa với nhau thì linh hồn được giải thoát tức Chơn thần hân hoan gặp lại mẹ và cha tinh thần, tức Hào quang thể chói lọi và cả hai hợp nhất mãi mãi tạo thành Adam vốn đã hoàn tất vòng tất yếu (thành quả này có sự chói sáng tỉ lệ thuận với sự thanh khiết tâm linh trong kiếp sống đã qua trên trần thế); Adam đã được giải thoát khỏi di tích cuối cùng của kiếp tù đày trong thể xác. Từ đó trở đi nó càng ngày càng chói sáng qua mỗi bước tiến lên trên, nó leo lên cái con đường sáng rực tận cùng ở điểm mà nó đã xuất phát từ đó trong CHU KỲ LỚN.

Trọn cả thuyết tuyển chọn tự nhiên của Darwin được bao gồm trong sáu chương đầu tiên của *Sáng thế ký*. "Con người" trong chương một khác biệt để với "Adam" của chương hai, vì con người trong chương một được sáng tạo ra "thư hùng lưỡng tính" theo hình ảnh của Thượng Đế; còn Adam theo câu thơ số bảy, được tạo ra từ đất bụi và trở thành "một linh hồn sống động" sau khi Đức Chúa Trời "phà thần khí sự sống vào lỗ mũi y". Hơn nữa, *Adam này* thuộc giống đực và trong câu thơ 20 ta biết rằng "chưa tìm ra được người phối ngẫu cho y". Adonais, vốn là các thực thể tâm linh thuần khiết cho nên không có giới tính hoặc nói cho đúng hơn là có cả hai giới tính hiệp nhất nơi bản thân giống như Đấng Sáng Tạo; cổ nhân hiểu rất rõ điều này cho nên mới biểu diễn nhiều vị thần linh là lưỡng tính. Kẻ nghiên cứu Kinh thánh hoặc là phải chấp nhận cách thuyết giải này, hoặc là sẽ khiến cho những đoạn thơ trong hai chương đầu ám chỉ những điều phi lý mâu thuẫn lẫn nhau. Chính việc chấp nhận theo nghĩa đen những đoạn thơ ấy đã cho phép kẻ vô thần biểu diễn bài tường trình của thánh Moses và chính nghĩa đen trong bản văn Cựu Ước đã sinh ra thuyết duy vật thời nay. Chẳng những hai giống thực thể này đã được nêu rõ trong *Sáng thế ký* mà ngay cả giống người thứ ba và thứ tư cũng được trình diện trước bạn đọc nơi chương bốn, khi nó nhắc tới "các con của Thượng Đế" và "giống người khổng lồ".

Khi chúng tôi viết tới đây thì trên một tờ báo Mỹ (tờ Thời báo Thành phố Kansas) có xuất hiện một bài tường thuật về những khám phá quan trọng đối với di tích của *người khổng lồ* thời tiền sử, bổ chứng cho những phát biểu của môn đồ kinh Kabala đồng thời là các ẩn dụ trong Thánh kinh. Bài này thật đáng được bảo tồn:

"Trong khi nghiên cứu ở những khu rừng phía Tây bang Missouri, Thẩm phán E. P. West đã phát biểu một số ngọn đồi có hình nón với kiến tạo giống như những ngọn đồi mà ta thấy ở Ohio và Kentucky. Ta phát hiện được những ngọn đồi này trên các dốc đứng cao vút nhìn xuống sông Missouri, ngọn đồi cao nhất và lớn nhất có ở Tennessee, Mississippi và Louisiana. Mãi cho tới cách đây ba tuần lễ thì chẳng ai ngờ được rằng những người kiến tạo nên ngọn đồi đã biến vùng này thành nơi cư trú của mình vào thời tiền sử; nhưng giờ đây người ta phát hiện được rằng giống người kỳ lạ và tuyệt chủng này đã từng một lần cư ngụ ở vùng đất này, đã để lại một khu nghĩa địa rộng lớn nơi một số ngọn đồi cao trên các dốc đứng ở Quận Đất Sét (Clay County).

"Cho đến nay chỉ mới có một trong những ngọn đồi này đã được khai quật. Thẩm phán West phát hiện được một bộ xương cách đây khoảng hai tuần và lập một bản tường trình cho các thành viên khác của xã hội. Họ theo ông tới tận ngọn đồi và không cách xa vùng đất được khai quật, họ tìm ra di tích của hai bộ xương. Xương rất lớn – thật vậy lớn đến nỗi khi đem so sánh với một bộ xương bình thường thời nay thì chúng dường như là thành phần của một người khổng

[1] Xem "Timæus" của Plato.

lồ. Xương đầu vì chưa bị tiêu hủy cho nên có kích thước khổng lồ. Hàm dưới của một bộ xương được bảo quản tốt và lớn gấp đôi kích thước xương hàm của người văn minh. Răng trong xương hàm này rất lớn và dường như bị mài dũa, ăn mòn do tiếp xúc với rễ cây và thực phẩm do ăn thịt. Xương hàm biểu thị sức mạnh cơ bắp lớn lao. Xương đùi khi so sánh với xương bình thường hiện nay thì trông giống như xương ngựa. Bề dài, bề ngang và sự phát triển cơ bắp rất đáng chú ý. Nhưng phần đặc biệt nhất của bộ xương là xương trán. Nó rất thấp và triệt để khác với bất cứ thứ gì ta đã thấy trước kia trong bộ phận này. Nó tạo thành một nếp xương rộng chừng một inche trải dài bằng ngang qua mắt. Đó là một nếp xương hẹp nhưng khá nặng nề thay vì ngửa lên trên giống như hiện nay vào thời văn minh thì nó lại thụt vào phía lông mày, tạo thành một cái đầu dẹt và như vậy biểu thị một cấp nhân loại rất thấp. Theo ý kiến của các nhà khoa học quý tộc phát hiện được như thế thì xương này là di tích của một giống người tiền sử. Họ không giống như giống người da đỏ đang tồn tại hiện nay, những ngọn đồi mà bất cứ kiểu mẫu hoặc mô hình nào được xây dựng trên đó cũng chưa hề được biết là có bất kỳ giống người nào hiện hữu nơi Châu Mỹ đang sử dụng. Các cơ thể được phát hiện trong tư thế ngồi trên đồi và trong số những xương người ta còn tìm thấy các vũ khí bằng đá chẳng hạn như dao bằng đá lửa, đồ nạo bằng đá lửa và mọi thứ khác về kích thước so với những mũi tên, rìu đánh nhau và các dụng cụ đá cũng như vũ khí bằng đá khác mà người ta biết là thổ dân da đỏ ở xứ này đã sử dụng khi người da trắng phát hiện ra họ. Những nhà quý tộc phụ trách về những chiếc xương kỳ diệu này đã ký gởi chúng cho Tiến sĩ Foe ở trên đường phố Chính. Họ có ý định khảo cứu tỉ mỉ hơn nữa ở những ngọn đồi nơi dốc đứng đối diện với thành phố. Họ sẽ tường trình công cuộc lao động này trong cuộc họp sắp tới của Hàn lâm viện Khoa học, vào lúc đó họ trông mong có thể tường trình xác định nào đó về ý kiến của mình. Tuy nhiên, người ta hầu như dứt khoát quyết định rằng bộ xương là của một giống người hiện nay không còn tồn tại”.

Tác giả của một tác phẩm rất công phu mới đây đã thấy nguyên nhân để hoan hỉ trước sự kết hợp của các con Thượng Đế với các “con gái của loài người” rất đẹp vốn được ám chỉ trong *Sáng thế ký* và được mô tả dông dài trong chuyện thần thoại kỳ lạ là *Thánh thư Enoch*. Thật đáng tiếc cho các học giả phóng khoáng nhất lại không sử dụng lý luận chặt chẽ và lạnh lùng để sửa chữa biên kiến này khi mưu tìm cái thần chân chính khiến người ta viết nên những ẩn dụ như thế vào thời xưa. Cái thần này chắc chắn là mang tính *khoa học* nhiều hơn kẻ đa nghi sẵn sàng thừa nhận cho đến nay. Nhưng cứ mỗi năm trôi qua thì một phát hiện mới nào đó có thể bổ chứng những điều khẳng định của họ cho đến khi toàn thể chuyện cổ tích đã được minh chứng.

Ít ra thì cũng có một điều đã được chứng tỏ trong bản văn tiếng Hebrew, nghĩa là có một giống tạo vật khác thuần túy tâm linh. Xin dành cho các nhà nhân loại học xuất sắc nhu cầu lấp đầy khoảng trống giữa sự tiến hóa và “biến hóa giống loài” của hai giống tạo vật nêu trên. Chúng tôi chỉ có thể lập lại triết lý của cổ nhân, nó bảo rằng sự hợp nhất của hai giống người ấy tạo ra giống người thứ ba là giống người Adam. Vì chia xẻ bản chất của cả cha lẫn mẹ, cho nên nó cũng thích ứng với sự tồn tại trong thế giới vật chất và thế giới tâm linh. Liên kết với nửa vật thể trong bản chất con người chính là lý trí, khiến y có thể duy trì tính ưu việt của mình đối với loài thú vật hạ đẳng và chinh phục thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu của mình. Liên kết với phần tâm linh của y chính là *lương tâm* vốn được dùng làm điều dẫn dắt không thể sai lầm thông qua các cố tật của giác quan; vì lương tâm là cái nhận thức chớp nhoáng giữa đúng và sai, vốn chỉ có thể được vận dụng do tinh thần là một bộ phận của Minh triết và sự Thanh khiết Thiêng liêng cho nên nó cũng hoàn toàn thanh khiết và minh triết. Các thời

thúc của nó độc lập với lý trí và chỉ có thể biểu lộ rõ ràng khi không bị trở ngại bởi những cảm dỗ thấp hèn của bản chất hai mặt của ta.

Lý trí là một quan năng của óc phàm, ta có thể định nghĩa nó chính xác là quan năng suy diễn dựa vào các tiên đề và hoàn toàn lệ thuộc vào bằng chứng của các giác quan cho nên nó không thể là một phẩm tính trực tiếp thuộc về tinh thần thiêng liêng. Tinh thần thiêng liêng *biết rõ* vì thế cho nên lý luận (vốn hàm ý là thảo luận và lập luận) ắt là hoài công. Vì thế một thực thể mà nếu ta phải coi là một phân thân trực tiếp của Tinh thần minh triết vĩnh hằng, thì thực thể ấy phải được cho là có những thuộc tính giống như bản thể hoặc tổng thể mà nó là một bộ phận. Do đó các nhà thông thần thời xưa cũng có một lý do nào đấy khi khẳng định rằng phần *thuần lý* trong hồn người (tinh thần) chẳng bao giờ nhập vào cơ thể con người mà chỉ ít nhiều phù hộ nó thông qua hồn *phi lý* tức anh hồn; anh hồn được dùng làm tác nhân trung gian hoặc môi giới giữa tinh thần và thể xác. Kẻ nào đã chinh phục được vật chất đúng mức để trực tiếp nhận được ánh sáng từ *Hào quang thể* rực rỡ ắt cảm nhận được sự thật bằng trực giác; y không thể phán đoán sai lầm bất chấp mọi điều nguy hiểm do lý trí lạnh lùng gợi ra vì y đã GIÁC NGỘ. Do đó sự tiên tri, đoán trước và cái gọi là sự linh hứng Thiêng liêng chỉ là các tác dụng của sự giác ngộ này từ bên trên nhờ vào tinh thần bất tử của chính ta.

Tuân theo các giáo lý thần bí của các triết gia Hermes, Swedenborg đã dành một số bộ sách để soi sáng cho "giác quan bên trong" của *Sáng thể ký*. Swedenborg chắc chắn là một "pháp sư bẩm sinh", một nhà thấu thị; nhưng ông *không phải là một cao đồ*. Vì vậy, cho dù ông đã theo sát phương pháp thuyết giải biểu kiến mà các nhà luyện kim đan và các tác giả thần bí vận dụng thì ông vẫn sai lầm một phần. Hơn nữa, mô hình mà ông chọn theo phương pháp này là một người, mặc dù là một nhà luyện kim đan vĩ đại vẫn không phải là một cao đồ cũng như bản thân nhà thấu thị người Thụy điển, theo ý nghĩa rất ráo của từ ngữ này. Eugenius Philalethes chưa bao giờ đạt tới "hỏa thuật cao cấp nhất" (tạm dùng cách diễn tả của các triết gia thần bí). Nhưng mặc dù cả hai đều bỏ sót toàn bộ sự thật xét về chi tiết, song Swedenborg hầu như cũng thuyết giải Chương một của *Sáng thể ký* giống như các triết gia của phái Hermes. Mặc dù diễn tả một cách úp úp mở mở, nhưng nhà thấu thị cũng như các điểm đạo đồ đều cho thấy rõ rằng các chương đầu tiên trong *Sáng thể ký* có liên quan tới *sự hồi sinh* hoặc sự sinh ra lần nữa của con người, chứ không phải việc sáng tạo ra vũ trụ và công trình tuyệt diệu của nó là CON NGƯỜI. Sự kiện các thuật ngữ của khoa luyện kim đan, chẳng hạn như *muối*, *lưu huỳnh* và *thủy ngân* được Swedenborg biến đổi thành *hữu thể*, *nguyên nhân* và *hậu quả* <sup>[1]</sup> không hề ảnh hưởng tới ý tưởng cơ bản nhằm giải quyết các vấn đề trong thánh thư của Moses bằng phương pháp khả hữu duy nhất (mà các môn đồ phái Hermes sử dụng) đó là phép tương ứng.

Học thuyết tương ứng, tức biểu tượng hệ của phái Hermes là học thuyết của phái Pythagore và phái kinh Kabala: "Trên sao dưới vậy". Đó cũng là giáo lý của các triết gia Phật giáo, trong một khoa siêu hình học còn trừu tượng hơn nữa, họ đã đảo ngược cái phương thức định nghĩa thông dụng của các nhà bác học và họ gọi các loại hình vô hình mới là thực tại duy nhất, còn mọi thứ khác nữa đều là hậu quả của nguyên nhân tức là cái nguyên mẫu hữu hình, nghĩa là *hảo huyền*. Cho dù đủ thứ minh giải của họ về *Ngũ thư Cựu ước* có vẻ mâu thuẫn đến đâu đi nữa, *xét theo biểu kiến* thì mỗi sự minh giải này đều có khuynh hướng cho thấy rằng kho tài liệu linh thiêng của mọi xứ sở, Thánh kinh cũng như kinh Phê đà và

<sup>[1]</sup> Xem: "Bí mật Cõi Trời".

*kinh tạng* Phật giáo đều chỉ có thể hiểu được và sàng lọc được rất ráo qua sự minh giải của triết lý Hermes. Các nhà đại hiền triết thời xưa, các hiền triết thời trung cổ và các tác giả thần bí thời nay đều là môn đồ phái *Hermes*. Cho dù ánh sáng trực giác đã soi sáng cho họ qua quan năng trực giác hay là kết quả của việc học tập và điểu đạo chính qui thì hầu như họ đều chấp nhận phương pháp đi theo con đường đã được vạch ra cho mình bởi các đấng như thánh Moses, Đức Phật Thích Ca và Chúa Giê su. Sự thật mà một số nhà luyện kim đan biểu tượng hóa là *giọt sương từ trên trời* đã rớt xuống vào trong lòng họ và họ thu gom được tất cả từ trên *đỉnh núi*, sau khi đã trải *vải gai SẠCH* ra để tiếp nhận nó, và thế là theo một ý nghĩa nào đó mỗi người đều tìm được cho mình chất *dung môi vạn năng* theo cách của riêng mình. Họ đã cho phép chia xẻ nó bao nhiêu cho công chúng là vấn đề khác. Cái bức màn mà người ta gán cho là che mặt thánh Moses khi ông dạy cho thần dân về Ngôi Lời của Thượng Đế, sau khi từ trên núi Sinai đi xuống, cái bức màn ấy không thể được kéo xuống mà chỉ theo ý của huấn sư thôi. Nó còn tùy thuộc vào người nghe, liệu họ cũng có vứt bỏ đi bức màn che phủ "trên tâm hồn họ". Thánh Paul nói huỵch toẹt ra điều đó; và lời lẽ của ông dành cho các tín hữu ở Corinth có thể áp dụng được cho mọi thiện nam tín nữ ở bất cứ thời đại nào trong lịch sử thế giới. Nếu "tâm trí họ mà bị mù lòa đi" do lớp vỏ chói sáng của sự thật thiêng liêng thì dù bức màn che bí nhiệm được gỡ bỏ hay không ra khỏi khuôn mặt của huấn sư, nó không thể được gỡ bỏ ra khỏi tâm hồn họ nếu "người ta không xoay chuyển hướng về Chúa". Nhưng ta không được áp dụng hồng danh Chúa cho ba ngôi đã được nhân hình hóa trong Tam vị nhất thể mà đó là "Chúa" theo như Swedenborg và các triết gia Hermes hiểu; Chúa ở đây có nghĩa là bản thể Sự Sống và CHƠN NHƠN.

Sự xung đột triền miên giữa các tôn giáo trên thế giới (Ki Tô giáo, Do Thái giáo, Bà la môn giáo, Ngoại đạo, Phật giáo) thoát thai từ cùng một nguồn: chỉ thiếu số biết được sự thật; những người còn lại không sẵn lòng gỡ bỏ bức che ra khỏi tâm hồn mình vì tưởng rằng nó che mắt được người lân cận. Thần linh trong mọi tôn giáo công truyền kể cả Ki Tô giáo (mặc dù có nhiều cao vọng về thần bí) vẫn là một ngẫu tượng, một điều hư cấu chứ không thể là gì khác hơn được nữa. Thánh Moses *được che mặt kỹ lưỡng* nói với đại chúng cứng cổ về Jehovah, là đấng thiêng liêng độc ác nhân hình coi như Thượng Đế đã chôn sâu trong tận đáy lòng họ cái sự thật vốn không thể "được nói ra hoặc tiết lộ". Kapila dùng lưỡi gươm sắc sảo châm biếm để chém người Bà la môn-Yoggins theo linh ảnh thần bí của mình, họ tự cho là chứng kiến *đấng TỐI CAO*. Đức Phật Thích Ca che giấu sự thật bên dưới lớp áo khoác không ai xuyên thấu được của những điều tinh tế siêu hình và bị hậu thế coi là *vô thần*. Pythagore với thuyết thần bí ẩn dụ và thuyết đầu thai chuyển kiếp bị coi là kẻ bịp bợm tài tình; nối tiếp ông cũng bằng vào sự đánh giá đó có các triết gia khác như Apollonius và Plotinus, họ thường được gọi là kẻ ảo tưởng, nếu không phải là kẻ lang băm. Plato – đa số các *đại* học giả chỉ đọc hời hợt các tác phẩm của ông – bị nhiều dịch giả buộc tội là phi lý và ấu trĩ, và thậm chí không biết tiếng mẹ đẻ của mình <sup>[1]</sup>. Điều này rất có thể là vì khi nhắc tới Đấng Tối Cao ông có nói rằng đây là "vấn đề thuộc loại không thể diễn tả nên lời, giống như những thứ khác mà ta học được" <sup>[2]</sup> khiến cho Protagoras quá chú trọng tới việc sử dụng các "bức màn che". Ta có thể lấp đầy trọn cả một bộ sách bằng tên gọi của các nhà hiền triết bị hiểu lầm; các tác phẩm của họ - chỉ vì các nhà phê bình duy vật cảm thấy không thể vén lên được "bức màn" che khuất chúng - bị phương thức thịnh hành đánh tráo thành những điều phi lý thần

[1] Burges: Lời nói đầu.

[2] "Bức thư thứ Bảy".

bí. Đặc điểm quan trọng nhất của điều bí nhiệm dường như không ai hiểu nổi này có lẽ ở nơi thâm căn cố đế của đa số bạn đọc chỉ xét đoán một tác phẩm theo lời lẽ và những ý tưởng được diễn đạt không trọn vẹn và bỏ qua cái thần của tác phẩm ấy. Ta thường thấy các triết gia của những trường phái khác hẳn nhau đều dùng nhiều cách diễn tả khác nhau – một số bí hiểm và bóng gió; tất cả đều theo nghĩa bóng, thế nhưng lại cùng bàn về một chủ đề. Cũng như cả ngàn tia phân kỳ của một bầu lửa (tuy nhiên mọi tia đều dẫn tới điểm trung tâm), cũng vậy mọi triết gia thần bí cho dù là một kẻ nhiệt thành mộ đạo như Henry More; một nhà luyện kim đan ưa cái kính (tạm dùng cách diễn tả của Billingsgate) như đối thủ của ông là Eugenius Philalethes hoặc một kẻ vô thần như Spinoza thì tất cả đều xét tới cùng một mục tiêu là CON NGƯỜI. Tuy nhiên chính Spinoza có lẽ cung ứng được bí quyết chân thực nhất cho một bộ phận của điều bí nhiệm không viết thành lời này. Trong khi thánh Moses cấm “những hình ảnh được ghi khắc” về chính MINH (người ta đã hoài công dùng tên ông để tưởng niệm) thì Spinoza lại đi xa hơn nữa. Ông rõ ràng suy diễn rằng ta không được *mô tả* Thượng Đế đến mức như thế. Ngôn ngữ loài người hoàn toàn không thích hợp để cho ta có ý niệm về một “Đấng Tự Tại” độc nhất vô nhị. Chúng tôi dành cho bạn đọc tự mình xét đoán xem liệu Spinoza hay thần học Ki Tô đúng hơn về các tiên đề và kết luận. Mọi toan tính đi ngược lại đều khiến cho một quốc gia nhân hình hóa đáng thiêng liêng mà mình tin tưởng và kết quả đã được Swedenborg trình bày. Thay vì nêu rõ Thượng Đế tạo ra con người theo hình ảnh của chính mình, thật ra chúng ta nên nói rằng: “Con người *tưởng tượng* ra Thượng Đế theo hình ảnh của mình”<sup>[1]</sup>, vì quên mất rằng mình đã dựng nên ảnh phản chiếu của chính mình để mà thờ phụng.

Thế thì cái điều bí nhiệm chân thực ở chỗ nào mà các môn đồ Hermes nói tới nhiều như thế? Không một học viên chân thực nào về kho tài liệu bí truyền mà lại nghi ngờ việc đã có và đang có một bí quyết. Những người có thiên tài – nhiều triết gia Hermes chắc chắn là như vậy – ắt đâu có điên mà ra sức làm cho kẻ khác điên theo mình trong nhiều ngàn năm liên tiếp. Mọi thời đại đều phỏng đoán có một bí quyết vĩ đại thường được gọi là “điểm kim thạch” với một ý nghĩa tâm linh cũng như vật thể gắn liền với nó. Tác giả của quyển *Nhận xét về thuật Luyện kim đan và các nhà Luyện kim đan* đã nhận định rất chính xác rằng chủ đề của bí thuật Hermes là CHON NHƠN và mục tiêu của bí thuật đó là sự hoàn thiện con người<sup>[2]</sup>. Nhưng chúng ta không thể đồng ý với ông cho rằng chỉ những kẻ nào được ông gọi là “những kẻ đần độn ham tiền” thì mới toan tính đưa một bản thiết kế thuần túy *đạo đức* (của các nhà luyện kim đan) vào trong địa hạt khoa học vật lý. Sự thật theo ý kiến của họ, con người là một tam vị nhất thể được họ chia ra thành *Sol*, nước *thủy ngân* và *lưu huỳnh* (tức là lửa bí mật) hoặc nói huych toẹt ra là *thể xác*, *linh hồn* và *tinh thần*. Chỉ nội sự thật đó cũng cho thấy rằng vấn đề có một khía cạnh vật thể. Con người là một *điểm kim thạch* xét về phương diện tâm linh, “*một tam vị nhất thể tức ba ngôi chung một thể*” theo cách diễn tả của Philalethes. Nhưng y cũng là một điểm kim thạch xét về mặt vật thể. Cơ thể chẳng qua chỉ là hậu quả của nguyên nhân, còn nguyên nhân là chất dung môi vạn năng của vạn vật tức tinh thần thiêng liêng. Con người là một tương quan của các lực hóa lý cũng như tương quan của các quyền năng tâm linh. Các quyền năng tâm linh phản tác động lên các quyền năng vật thể của con người tỉ lệ với sự phát triển của con người trần tục. Một nhà luyện kim đan có nói: “Công trình được đưa tới mức hoàn hảo theo phẩm chất thể xác, linh hồn và

[1] “Ki Tô giáo Chân chính”.

[2] A. E. Hitchcock tác phẩm “Swedenborg, một triết gia phái Hermes”.

ting thần, vì ta không thể thâm nhập được thể xác nếu không có *ting thần*, ting thần không thể thường trụ ở mức độ siêu toàn bích nếu không có thể xác; cả hai cũng không thể tác động lẫn nhau được nếu không có *linh hồn*, vì ting thần là một điều vô hình cho nên nó chẳng bao giờ xuất hiện mà không có một LỚP ÁO khác, lớp áo này chính là LINH HỒN”<sup>[1]</sup>.

Thông qua thủ lĩnh của mình là Robert Fludd, các “triết gia lửa” quả quyết rằng sự đồng cảm là dòng dõi của ánh sáng, còn “sự phản cảm cảm bắt nguồn nơi bóng tối”. Hơn nữa họ dạy theo các môn đồ kinh Kabala khác rằng “mọi sự đối nghịch trong thiên nhiên đều thoát thai từ một bản thể vĩnh hằng hoặc từ cội rễ của vạn vật”. Như vậy nguyên nhân bản sơ là cội nguồn sinh ra điều thiện cũng như điều ác. Tạo hóa – ngài *không* phải là Thượng Đế – là cha đẻ của vật chất vốn *xấu xa* cũng như cha đẻ của ting thần; ting thần vốn là phân thân của nguyên nhân vô hình cao nhất, nó đi xuyên qua ngài giống như xuyên qua một dẫn thể và thấm nhuần trọn cả vũ trụ. Robert Fludd nhận xét rằng: “Chắc chắn là cũng giống như có vô số tạo vật *hữu hình* thì cũng vậy có đủ thứ tạo vật vô hình với bản chất tạp nham trong cái guồng máy vũ trụ. Thông qua hồng danh bí nhiệm là Thượng Đế – mà thánh Moses muốn ngài (Jehovah) nghe và biết khi ông nhận được lời phúc đáp của ngài – *Jehovah chính là hồng danh đời đời của ta*. Còn về phần hồng danh khác thì nó thuần khiết và đơn giản đến nỗi ta *không thể phát âm hoặc phức chế nó hoặc thật sự diễn tả nên lời nói* . . . mọi hồng danh khác đều hoàn toàn được thấu hiểu trong phạm vi của nó, vì nó bao hàm mọi tính chất của *phản ý cũng như thuận ý*, của âm bản cũng như dương bản, của chết cũng như sống, của nguyên rửa cũng như ban phúc, của ác cũng như thiện (mặc dù không điều nào hoàn toàn xấu nơi bản thân ngài), của thù ghét cũng như thuận hòa, và do đó của đồng cảm cũng như phản cảm”<sup>[2]</sup>.

Trên cái thang tự tại ấy có những tạo vật vô hình thấp nhất mà môn đồ kinh Kabala gọi là “ting linh ngũ hành”. Có ba lớp ting linh chuyên biệt. Lớp cao nhất về mặt trí thông minh và xảo quyết được gọi là ting linh trần tục mà ta sẽ nói dứt khoát hơn trong những phần khác của tác phẩm này. Hiện nay chỉ cần nói rằng đó chỉ là những *ấu trùng* hoặc những hình bóng của những kẻ đã sống trên trần thế, đã từ chối mọi ánh sáng tâm linh, khi bỏ xác vẫn còn chìm sâu trong vũng lầy vật chất và ting thần bất tử phải dần dần mới tách ra được phần hồn tội lỗi của họ. Lớp thứ nhì bao gồm các loại hình đối nghịch vô hình của những người sẽ sinh ra đời. Không một hình tượng nào tồn tại nơi ngoại giới – từ hình tượng cao nhất cho tới hình tượng thấp nhất – trước khi xuất hiện lý tưởng trừu tượng của hình tượng đó – tức là theo cách gọi của Aristotle *âm bản* của hình tượng đó. Trước khi họa sĩ vẽ nên một bức tranh thì mọi đặc điểm của bức tranh ấy đã tồn tại trong óc tưởng tượng của y rồi; để cho ta có thể phân biệt một cái đồng hồ, thì cái đồng hồ đặc thù ấy ắt phải tồn tại dưới dạng trừu tượng trong tâm trí của kẻ chế tạo ra đồng hồ. Đối với những người tương lai thì cũng thế. Theo học thuyết của Aristotle thì trong vật thể thiên nhiên có ba nguyên thể: âm bản, vật chất và hình thể. Ta có thể ứng dụng ba nguyên thể này vào trường hợp đặc thù nêu trên. Âm bản của đứa trẻ sẽ sinh ra đời vốn định xứ nơi trí vô hình của bậc Kiến trúc sư vĩ đại trong Vũ trụ - trong triết học của Aristotle thì âm bản không được coi là nguyên thể cấu tạo nên vật thể mà là một tính chất ngoại tại để tạo ra vật thể; đó là vì sự chế tạo ra vật thể chính là sự biến đổi khiến cho vật chất chuyển từ dạng vô hình sang dạng hữu hình mà nó tồn tại. Mặc dù âm bản của hình thể đứa trẻ chưa sinh ra cũng giống như hình thể tương lai của cái đồng hồ

[1] “Ripley Hồi sinh”, năm 1678.

[2] “Triết lý của thánh Moses”, trang 173, năm 1659.

chưa được chế tạo, cả hai chưa có chất liệu, chưa có quặng tính, chưa có phẩm tính, chưa có bất cứ loại tồn tại nào, song le nó vẫn là một điều gì đó *hiện hữu*, mặc dù cái đường nét của nó muốn hiện hữu thì phải chiếm lấy một hình tướng nơi ngoại giới – tóm lại điều trừu tượng phải trở thành điều cụ thể. Như vậy, ngay khi năng lượng truyền âm bản vật chất này cho chất ether vũ trụ thì nó bèn trở thành một hình tướng vật chất cho dù vẫn còn tinh vi đến đâu đi nữa. Nếu khoa học hiện đại dạy rằng tư tưởng *con người* “ảnh hưởng tới vật chất của một thế giới khác cùng một lúc với thế giới này” thì làm sao kẻ tin vào một Nguyên nhân Bản sơ Thông tuệ lại có thể chối bỏ được việc tư tưởng thiêng liêng cũng được truyền đi theo cái luật năng lượng ấy tác dụng vào chất môi giới chung là ether vũ trụ tức hồn thế giới? Và nếu vậy thì ta phải suy ra rằng một khi tư tưởng thiêng liêng biểu lộ ra ngoại giới, năng lượng sẽ mô phỏng trung thực lại các đường nét của điều mà âm bản của nó thoát tiên đã được sinh ra trong trí tuệ Thượng Đế. Chỉ có điều ta không được phép hiểu rằng *tư tưởng* này sáng tạo ra vật chất. Không đâu; nó chỉ sáng tạo ra bản thiết kế của hình tướng tương lai; vật chất được dùng để thi công bản thiết kế này vẫn luôn luôn tồn tại và đã được chuẩn bị để tạo ra một cơ thể con người qua hàng loạt các sự biến hóa tiến bộ do kết quả của cơ tiến hóa. Các hình tướng có thể mất đi nhưng các ý tưởng sáng tạo ra hình tướng và vật liệu khiến cho hình tướng biểu hiện ra ngoại giới được vẫn còn đó. Các mô hình này (cho đến nay vẫn chưa có tinh thần bất tử) chính là các “tinh linh ngũ hành” – nói cho đúng đó là *các phôi thai thông linh* – khi đến đúng lúc thì chúng sẽ chết đi trong thế giới vô hình để sinh ra trong thế giới hữu hình để làm những đứa trẻ của loài người; trong cơ *chuyển tiếp* ấy chúng nhận được cái thần khí thiêng liêng gọi là tinh thần để hoàn chỉnh được con người toàn bích. Lớp này không thể giao tiếp với con người nơi *ngoại giới*.

Lớp thứ ba là các “tinh linh ngũ hành” chính hiệu, chúng chẳng bao giờ tiến hóa thành con người, mà có thể nói là chúng chiếm một nấc thang chuyên biệt trên thang tồn tại; khi đối chiếu với các thực thể khác thì chúng có thể được gọi chính xác là tinh linh thiên nhiên tức các tác nhân vũ trụ của thiên nhiên. Mỗi sinh linh này đều hạn chế trong hành của mình và không bao giờ xâm phạm sang biên giới của các hành khác. Đây chính là điều mà Tertullian gọi là “các ông hoàng của quyền năng không khí”.

Người ta tin rằng lớp này chỉ có một trong ba thuộc tính của con người. Chúng không có tinh thần bất tử cũng chẳng có thể xác rành rành mà chỉ có hình tướng tinh anh tham gia với một mức độ nổi bật vào hành mà chúng thuộc về cũng như tham gia vào chất ether. Chúng là tổ hợp của vật chất tinh anh và một cái trí sơ khai. Một số vốn không thay đổi nhưng vẫn không có cá tính riêng biệt và có thể nói là hành động tập thể. Những tinh linh khác thuộc một vài hành và chúng loại biến dạng theo một định luật cố định mà các môn đồ kinh Kabala giải thích. Cơ thể rắn chắc nhất của chúng thông thường cũng mang tính phi vật chất đủ để cho mắt phàm của ta không nhận thức được nhưng không đến nỗi thiếu thực chất, sao cho thần nhãn hoặc nội nhãn có thể hoàn toàn nhận biết được chúng. Chúng chẳng những tồn tại và có thể sống trong chất ether mà còn có thể vận dụng và điều động chất này để tạo ra những hiệu ứng vật lý cũng dễ dàng như việc ta có thể nén không khí hoặc nước bằng dụng cụ bơm hơi và thủy lực để đạt được mục đích giống như thế; trong công việc này, chúng được “tinh linh con người” sẵn sàng trợ giúp. Còn hơn thế nữa, chúng có thể làm ngưng tụ chất ether để tạo cho mình những cơ thể rành rành mà bằng quyền năng thiên biến vạn hóa, chúng có thể khiến cho cơ thể ấy giống như ý mình muốn bằng cách phỏng theo mô hình là những chân dung mà chúng thấy ghi khắc trong trí nhớ của những người có mặt. Người lên đồng không cần nghĩ tới các chân dung



được biểu diễn ấy vào ngay lúc đó. Hình ảnh ấy có thể đã phai nhòa đi trước đó nhiều năm. Tâm trí tiếp nhận ấn tượng không xóa nhòa được ngay cả khi chỉ tình cờ quen biết hoặc gặp gỡ người ta chỉ một lần. Cũng giống như một vài giấy phơi sáng kính ảnh nhạy ánh sáng là cũng để bảo tồn được vô thời hạn hình ảnh của người lên đồng; tâm trí cũng như vậy.

Theo học thuyết của Proclus thì vùng cao nhất trên thiên đỉnh của vũ trụ đối với mặt trăng thuộc về chư thần linh tức Chơn linh hành tinh (theo các huyền giai và lớp sinh linh của họ). Lớp cao nhất trong số đó là 12 thần linh siêu thiên giới, cầm đầu trọn cả đạo binh các A tu la thuộc cấp. Nối tiếp hàng ngũ đó về mặt quyền lực là chư thần linh liên vũ trụ, mỗi vị cầm đầu một số lớn thần A tu la mà họ truyền thụ quyền năng của mình và thay đổi nó tùy ý từ quyền năng này sang quyền năng khác. Đây hiển nhiên là các lực thiên nhiên được nhân cách hóa qua những tương quan, mỗi tương quan được biểu diễn bởi lớp thứ ba tức "tinh linh ngũ hành" mà ta vừa miêu tả.

Hơn nữa dựa vào nguyên lý của công lý hiển nhiên Hermes về các loại hình và nguyên mẫu, ông cho thấy rằng các cõi thấp cũng có các cấp sinh linh được tế phân ra giống như các cõi trời cao, cõi thấp bao giờ cũng phụ thuộc vào cõi cao. Ông cho rằng tứ đại đều được lấp đầy bằng các thần A tu la, do đó tán thành theo Aristotole rằng vũ trụ vốn tròn đầy chứ trong thiên nhiên không có nơi trống rỗng. Các thần của đất, nước, gió, lửa là một loại bản thể bán vật thể tinh vi và có tính đàn hồi. Chính những lớp này đóng vai trò tác nhân trung gian giữa chư thiên và loài người. Mặc dù có trí thông minh kém hơn cấp *sáu* của các vị thần cao song các sinh linh này lại chủ trì trực tiếp tứ đại và sống hữu cơ. Chúng điều khiển sự tăng trưởng, sự nở hoa, các đặc tính và đủ thứ biến đổi của cây cối. Chúng là những đức tính hoặc ý tưởng được nhân cách hóa do chất *ulê* từ trên trời xạ vào vật chất vô cơ; và vì giới thực vật cao hơn giới khoáng vật một bậc cho nên các bức xạ này từ chư thiên bèn khoác lấy hình tướng và tồn tại nơi loài cây cối để trở thành phần *hồn của nó*. Đây là điều mà học thuyết của Aristotole gọi là *hình thể* trong ba nguyên thể của các vật thể thiên nhiên mà ông phân loại là âm bản, vật chất và hình thể. Triết lý của ông dạy rằng ngoài vật chất nguyên thủy ra thì cần phải có một nguyên thể nữa để hoàn tất bản chất tam bội của mỗi hạt và đây chính là hình thể; đó là một sinh linh vô hình nhưng xét theo nghĩa bản thể học của từ ngữ này thì nó vẫn còn là một thực thể hoàn toàn phân biệt với vật chất chính cống. Như vậy, nơi một con thú hoặc một cây cối, ngoài phần xương, thịt, thần kinh, óc và máu nơi một con thú; ngoài phần chất thịt của trái cây, mô thực vật, xơ và nước cốt nơi cây cối – máu và nước cốt nuôi dưỡng mọi bộ phận của cả con thú lẫn cây cối bằng cách tuần hoàn qua các tĩnh mạch và rễ con, ngoài tinh linh có thú tính vốn là nguyên lý của chuyển động và hóa năng vốn được biến thành sinh lực nơi lá xanh; ắt còn là có một hình thể có thực chất mà Aristotole gọi là *phần hồn của con ngựa* (xét trường hợp con ngựa); còn Proclus gọi là *thần hồn* của mọi loài khoáng vật, thực vật hoặc động vật, và các triết gia thời trung cổ gọi là *tinh linh ngũ hành* của bốn giới trong thiên nhiên.

Trong thế kỷ hiện nay, người ta coi mọi thứ này đều là siêu hình học và mê tín dị đoan thô thiển. Thế nhưng dựa trên những nguyên lý nghiêm xác của bản thể học thì trong những giả thuyết xưa cũ ấy cũng có một bóng dáng xác suất nào đó, một manh mối nào đó về "mắt xích còn thiếu" gây bối rối cho khoa học chính xác. Gần đây khoa học chính xác đã trở nên giáo điều đến nỗi mọi thứ vượt ngoài tầm hiểu biết của khoa học *suy diễn* đều được gọi là hư ảo, và ta thấy giáo sư Joseph Le Conte phát biểu rằng một số nhà khoa học lỗi lạc nhất "chế nhạo việc dùng thuật ngữ 'sinh lực' tức sinh khí, coi đó là tàn tích của *mê tín dị*

đoan”<sup>[1]</sup>. De Candolle đề nghị dùng thuật ngữ “chuyển động sinh tồn” thay vì dùng từ sinh lực <sup>[2]</sup>. Vậy là ông đã chuẩn bị cho bước nhảy cuối cùng của khoa học để biến chơn nhưn bất tử biết suy tư thành ra một robot có cơ cấu đồng hồ bên trong nó. Le Conte phản đối: “Nhưng làm sao ta quan niệm được một chuyển động mà không có lực? Và nếu chuyển động ấy có tính đặc thù thì lực cũng phải có hình thức đặc thù”.

Trong kinh Kabala của Do Thái giáo, các tinh linh thiên nhiên được gọi bằng tên gọi chung là *Shedim* và được chia thành bốn lớp. Người Ba tư gọi chúng là *devs*, người Hi Lạp gọi chúng không phân biệt là *thần*, người Ai Cập gọi chúng là *afrites*. Kaiser có nói rằng người Mã tây cơ thời xưa tin rằng có nhiều nơi chốn cho tinh linh, một cõi để cho u hồn của những đứa trẻ vô tội ở đó cho đến khi được an bài tối hậu; một cõi khác ở nơi mặt trời để cho các linh hồn dưng cảm của các vị anh hùng thăng lên đó; trong khi ấy hồn ma gớm ghiết của những kẻ phạm tội bất trị bị kết án đi lang thang và tuyệt vọng trong những hang động dưới đất, hoặc bị giam cầm ở bầu không khí trên trái đất mà không sẵn lòng và không tự mình giải thoát được. Chúng giết thời giờ bằng cách giao tiếp với người phạm và dọa dẫm những người nào có thể thấy được chúng. Một số bộ lạc Phi châu gọi chúng là *Yowahoos*. Trong đền thờ chư thần Ấn Độ có không ít hơn 330.000.000 bao gồm đủ thứ tinh linh kể cả các tinh linh ngũ hành; người Bà la môn gọi tinh linh ngũ hành là *Daityas*. Những cao đồ biết rằng các sinh linh này bị thu hút về một vài tụ điểm trên cõi trời do một điều gì đó có tính chất bí nhiệm tương tự như điều khiển cho kim nam châm quay về hướng Bắc và một vài cây cối cũng tuân theo sức hút ấy. Người ta cũng tin rằng đủ thứ chủng loại đồng cảm đặc biệt với một vài tính khí của con người và dễ dàng tác động lên những người ấy hơn là những người khác. Vậy là một người tính khí cáu gắt, uể oải, thần kinh hoặc lạc quan ắt chịu ảnh hưởng thuận lợi hoặc bất lợi theo tình huống trong tinh tú quang do kết quả của những thể chiếu khác nhau của các thiên thể hành tinh. Sau khi đã đạt tới nguyên tắc tổng quát này, sau khi đã ghi lại những quan sát trải dài qua một loạt năm hoặc thời đại không xác định thì bậc cao đồ về chiêm tinh chỉ cần biết vào một thời kỳ đã định trước các thể chiếu hành tinh là gì, rồi áp dụng kiến thức của mình cho những sự thay đổi nối tiếp nơi các thiên thể thì có thể vạch ra gần đúng được số phận biến thiên của nhân vật mà ta cần lập số tử vi, thậm chí tiên đoán được tương lai. Cổ nhiên sự chính xác của lá số tử vi tùy thuộc vào kiến thức của nhà chiêm tinh về các lực huyền bí và các chủng loại trong thiên nhiên cũng như sự uyên bác về thiên văn của y. Trong quyển *Giáo điều và Nghi thức của Pháp thuật Cao cấp*, Eliphas Levi có xiển dương minh bạch một cách hợp lý định luật ảnh hưởng hỗ tương giữa các hành tinh và tác dụng phối hợp của chúng đối với giới khoáng vật, thực vật và động vật cũng như đối với bản thân ta. Ông nêu rõ rằng bầu hào quang tinh tú thường xuyên thay đổi từ ngày này sang ngày khác, từ giờ này sang giờ khác giống như không khí mà ta hít thở vậy. Ông trích dẫn tán thành học thuyết của Paracelsus, theo đó mọi con người, con thú và cây cỏ đều mang những bằng chứng bên ngoài và bên trong về những ảnh hưởng chiếm ưu thế vào lúc thụ thai. Ông lập lại giáo lý xưa kia của kinh Kabala, theo đó trong thiên nhiên chẳng có cái gì là không quan trọng, và ngay cả một chuyện nhỏ mọn, một đứa trẻ sinh ra trên hành tinh vô nghĩa của ta cũng có ảnh hưởng tới vũ trụ, giống như toàn thể vũ trụ có ảnh hưởng phản tác động lại nó.

[1] “Sự tương quan của Sinh lực với các lực Hóa học và Vật lý” của J. le Conte.

[2] “Văn khố Khoa học”, quyển xlv, trang, tháng 12 năm 1872.

Ông nhận xét rằng: “Các ngôi sao được nối liền với nhau bằng những sức hút giữ cho chúng được thăng bằng và khiến cho chúng chuyển động đều qua không gian. Mạng lưới ánh sáng ấy trải dài từ mọi tinh cầu này sang mọi tinh cầu khác và không có một điểm nào trên bất cứ hành tinh nào mà không được nối liền với một trong những tuyến sợi bất diệt đó. Nơi sinh chính xác cũng như giờ sinh ắt được bậc cao đồ chân chính về chiêm tinh học tính toán, để rồi khi ông tính toán chính xác được các ảnh hưởng tinh tú thì ông vẫn còn phải cân nhắc những cơ may của địa vị đứa trẻ trên đời, những trợ giúp hoặc cản trở mà nó có lẽ gặp phải . . . và những xung lực tự nhiên của nó hướng về việc hoàn thành số mệnh của mình”. Ông cũng khẳng định rằng lực cá nhân của người ấy phải được tính tới để biểu thị khả năng của y khắc phục được mọi khó khăn, chế ngự được mọi khuynh hướng bất lợi để gạt dũa nên số phận của mình hoặc thụ động trông chờ điều mà định mệnh mù quáng có thể mang lại.

Việc xét tới đề tài này theo quan điểm mà cổ nhân cung cấp cho ta ắt tỏ ra là một quan niệm khác hẳn với điều mà Giáo sư Tyndall chấp nhận trong bài thuyết trình nổi tiếng của ông ở Belfast. Ông bảo rằng: “Các sinh linh siêu giác quan cho dù đầy quyền năng và vô hình đến đâu đi chăng nữa, chẳng qua chỉ là các chủng loại *tạo vật con người*, có lẽ được nâng lên cao khỏi mức con người mà vẫn giữ lại mọi đam mê và khát khao của con người. Họ được bàn giao cho việc cai quản các hiện tượng thiên nhiên”.

Để củng cố quan điểm của mình ông Tyndall tiện thể trích dẫn đoạn quen thuộc sau đây của Euripides do Hume đưa ra: “Chư thiên làm xáo trộn mọi thứ lên, phối chế mọi thứ với phần đối nghịch của chúng khiến cho tất cả chúng ta vì cảm thấy dốt nát và bấp bênh cho nên phải thờ phụng và kính cẩn họ nhiều hơn nữa”. Mặc dù phát biểu nhiều giáo lý của Pythagoras trong tác phẩm *Chrysippus*, Euripides bị mọi tác giả thời xưa coi là phi chính thống, do đó việc trích dẫn của triết gia này tuyệt nhiên không củng cố gì được cho lập luận của ông Tyndall.

Còn về phần tinh thần *con người* thì các ý niệm của triết gia thời xưa và môn đồ kinh Kabala thời trung cổ, trong khi khác nhau về một số đặc điểm chi tiết thì lại đồng ý về tổng thể khiến cho ta có thể coi học thuyết của người này cũng là học thuyết của người khác. Sự khác nhau quan trọng nhất cốt ở nơi chốn của tinh thần bất tử tức thiêng liêng của con người. Trong khi các môn đồ Tân Plato thời xưa cho rằng xét theo ba ngôi thì Hào quang thể (Augoeides) chẳng bao giờ giáng xuống vào con người sống mà chỉ chiếu ít nhiều tia sáng lên con người nội giới (tức anh hồn) thôi; thì môn đồ kinh Kabala thời trung cổ lại khẳng định rằng tinh thần tách rời khỏi đại dương ánh sáng của tinh thần để nhập vào hồn người, nó ở lại trong đó suốt đời bị giam hãm trong cái vỏ tinh vi. Sự khác nhau này là kết quả của việc môn đồ kinh Kabala theo Kí Tô giáo ít nhiều tin theo nghĩa đen của ẩn dụ về sự sa đọa của con người. Họ bảo rằng do Adam bị sa đọa cho nên linh hồn mới bị ô nhiễm bởi thể giới vật chất tức quỷ sa tăng. Trước khi nó có thể xuất hiện (với tinh thần thiêng liêng bị giam hãm bên trong) trước mặt Đấng Vĩnh hằng thì nó phải tẩy trừ mình khỏi những ô trược của u minh. Họ so sánh “tinh thần bị giam hãm bên trong phần hồn cũng giống như một giọt nước bị giam hãm bên trong cái viên nang ném xuống đại dương; chừng nào viên nang vẫn còn nguyên vẹn thì giọt nước vẫn biệt lập; khi ta phá vỡ lớp vỏ của viên nang thì giọt nước trở thành một bộ phận của đại dương, sự tồn tại cá thể của nó không còn nữa. Tinh thần cũng giống như vậy. Chừng nào nó còn bị giam hãm trong chất môi giới đàn hồi tức phần hồn thì nó vẫn còn một sự tồn tại cá thể. Hủy diệt cái viên nang ấy đi (đây là kết quả có thể xảy ra do những thống khổ của một lương tâm bị héo hắt vì tội ác và bệnh hoạn đạo đức) thì tinh thần sẽ trở lại cố hương của mình. Cá tính của nó đã biến mất”.

Mặt khác, triết gia nào giải thích "sự giáng sinh" theo đường lối của riêng mình ắt coi tinh thần là một điều gì đó hoàn toàn riêng biệt với phần hồn. Họ chỉ cho nó hiện diện trong cái viên nang tinh vi xét về mặt đó là một tia hoặc phân thân tâm linh của "đấng chiếu sáng rực rỡ". Con người và phần hồn phải chinh phục được sự bất tử của mình bằng cách thăng lên hướng về sự hợp nhất với điều mà nếu thành công thì cuối cùng chúng sẽ liên kết được với nó và có thể nói là bị hấp thu vào nó. Sự biệt lập ngã tính của con người sau khi chết tùy thuộc vào tinh thần chứ không tùy thuộc vào phần hồn và phần xác. Mặc dù từ ngữ "phàm ngã" (theo nghĩa mà ta thường hiểu) là điều phi lý nếu áp dụng theo nghĩa đen cho bản thể bất tử của mình, thế nhưng bản thể ấy tự thân nó vẫn là một thực thể riêng biệt bất tử và vĩnh hằng. Và cũng giống như trong trường hợp kẻ phạm tội không thể nào chuộc lại được khi sợ chỉ chói sáng nổi lên tinh thần với phần hồn từ lúc đứa trẻ mới sinh ra đời bị cắt đứt phụt và thực thể thoát xác bị bỏ mặc cho chia xẻ số phận của những con thú hạ đẳng để dần dần tan biến vào chất ether khiến cho cá tính của nó bị tiêu diệt – thì ngay cả lúc ấy tinh thần vẫn còn là một thực thể riêng biệt. Nó trở thành một chơn linh hành tinh hoặc thiên thần; đó là vì *chư thiên của Ngoại đạo hoặc các Tổng thiên thần của Ki Tô giáo* vốn là phân thân trực tiếp của Nguyên nhân Bản sơ, cho nên *chẳng bao giờ đã hoặc sẽ thành người* ít ra là trên hành tinh này, bất chấp phát biểu vu vơ của Swedenborg.

Bất cứ thời nào thì sự chuyên biệt hóa này cũng là hòn đá làm cho các nhà siêu hình học vấp ngã. Trọn cả khoa nội môn bí giáo của triết học Phật giáo đều được dựa trên giáo huấn bí nhiệm này mà chỉ rất ít người hiểu nổi và nhiều học giả uyên bác nhất cũng đều biểu diễn nó sai lạc. Ngay cả các nhà siêu hình học cũng có quá nhiều khuynh hướng lẫn lộn hậu quả với nguyên nhân. Một người có thể đạt được sự sống bất tử và vẫn cứ là cái *chơn ngã nội giới* như trên trần thế trải qua suốt thời gian vĩnh hằng; nhưng điều này không nhất thiết hàm ý là y vẫn cứ là ông Smith hoặc Brown giống như ở trên trần thế hoặc mất đi cá tính của mình. Vì vậy trong cõi u minh ở Bên kia cửa tử, anh hồn và xác phàm của con người có thể bị hấp thu vào đại dương vũ trụ gồm các nguyên tố tinh vi và không còn cảm thấy *bản ngã* của mình nữa, nếu *bản ngã* này không xứng đáng thăng lên cao hơn. Thế nhưng tinh thần thiêng liêng vẫn cứ là một thực thể bất biến mặc dù kinh nghiệm trần thế của phân thân nó có thể bị xóa nhòa hoàn toàn vào lúc nó chia tay với cái hiện thể không xứng đáng ấy.

Nếu "tinh thần" tức phần thiêng liêng của phần hồn đã tồn tại trước với vai trò là một thực thể riêng biệt suốt thời gian vĩnh hằng (theo như Origen, Synesius, các triết gia và Đức Cha Ki Tô khác giảng dạy) và nếu nó vẫn cứ y nguyên chẳng có gì khác hơn là cái phần hồn nơi ngoại giới xét về mặt siêu hình học thì làm sao mà nó có thể khác hơn là mang tính vĩnh hằng được? Và cho dù trong trường hợp ấy con người sống một cuộc đời đầy thú tính hay thanh khiết thì có gì là quan trọng nếu y có làm gì đi chẳng nữa thì y cũng chẳng bao giờ mất đi cá tính của mình? Cái giáo lý này cũng độc hại như hậu quả của nó về giáo lý chuộc tội thay cho người khác. Nếu người ta chứng tỏ được cho thế gian sự minh giải đúng đắn của giáo điều chuộc tội thay kèm theo ý tưởng sai lầm là tất cả chúng ta đều bất tử, thì việc truyền bá nó ắt đã làm cho nhân loại tốt hơn. Người ta ắt tránh được phạm tội ác và tội nhỏ không phải vì sợ bị trừng phạt trên trần thế hoặc sợ một địa ngục nực cười mà vì ích lợi của điều ở sâu thẳm bên trong bản chất nội tại của ta – mong muốn có một sinh hoạt cá thể và riêng biệt bên kia cửa tử, tin chắc rằng ta không thể đạt được như vậy nếu không "chiếm lĩnh thiên giới bằng bạo lực" và tin chắc rằng lời cầu guyện của con người cũng như sự đổ máu của một người khác đều không cứu được ta thoát khỏi sự hủy diệt cá

thể sau khi chết, trừ phi ta đã thiết lập vững chắc mối quan hệ với tinh thần bất tử của chính ta, tức THƯỢNG ĐẾ của ta trong khi ta còn sống trên cõi trần.

Pythagoras, Plato, Timæus ở Locris và toàn thể trường phái Alexandria đều cho rằng phần hồn thoát thai từ Hồn Thế giới đại đồng vũ trụ; và theo giáo huấn của họ thì Hồn Thế giới chính là chất ether, một điều gì đó có tính chất tinh vi đến nỗi chỉ nội nhãn của ta mới nhận thức được nó mà thôi. Vì vậy, nó không thể là bản thể của Đơn nguyên Chơn thần, tức *nguyên nhân*, vì *hồn thế giới* chẳng qua chỉ là hậu quả, là phân thân nơi ngoại giới của Chơn thần. Cả tinh thần con người lẫn phần hồn đều tồn tại trước. Nhưng khi tinh thần tồn tại dưới dạng một thực thể riêng biệt đã biệt lập ngã tính thì phần hồn lại tồn tại dưới dạng vật chất đã tồn tại trước, một bộ phận vô ý thức của một tổng thể thông tuệ. Cả hai khởi thủy đều được tạo lập từ Đại dương Ánh sáng Vĩnh hằng; nhưng đúng như nhà Thông Thiên Học diễn tả, nơi lửa có một tinh linh hữu hình cũng như một tinh thần vô hình. Họ phân biệt *hồn thú* với *hồn thiêng*. Empedocles tin chắc rằng mọi con người và con thú đều có hai phần hồn; còn ta thấy Aristotle gọi một đấng là hồn có lý trí còn một đấng là hồn đầy thú tính. Theo các triết gia này thì hồn có lý trí xuất phát từ *bên ngoài* hồn thế giới, còn hồn đầy thú tính thoát thai từ *bên trong* hồn thế giới. Cái cõi cao siêu và thiêng liêng mà họ đặt đấng thiêng liêng tối cao vô hình vào đó được họ (chính Aristotle nữa) coi là hành thứ năm, thuần túy tâm linh và thiêng liêng trong khi *hồn thế giới* chính cống được coi là bao gồm một bản thể lửa tinh vi và tinh anh bàng bạc khắp vũ trụ. Nói tóm lại là chất ether. Môn đồ phái Khắc kỷ là những kẻ duy vật nhất thời xưa đã loại trừ Thượng Đế Vô hình và Linh hồn (Tinh thần) Thiêng liêng ra khỏi bất kỳ bản chất vật thể nào như vậy. Những kẻ ngày nay bình luận và ngưỡng mộ, họ ham hố chụp lấy cơ hội, xây dựng trên nền tảng ấy cái giả định cho rằng môn đồ phái Khắc kỷ chẳng tin vào Thượng Đế cũng như linh hồn. Song le Epicurus – học thuyết của ông đấu tranh trực tiếp chống lại tác nhân của một Thượng Đế và chư thiên trong việc tạo lập hoặc quản trị thế giới, khiến ông còn vượt xa phái Khắc kỷ về mặt vô thần và duy vật – dạy rằng linh hồn là một bản thể mảnh mai, tinh vi được tạo ra từ những nguyên tử nhỏ nhất, tròn vo nhất và tinh anh nhất; việc mô tả như vậy cũng dẫn ta tới chất ether tinh vi nêu trên. Mặc dù là Ki Tô hữu, Arnobius, Tertullian, Irenæus và Origen đều tin theo Spinoza và Hobbes cận đại hơn, cho rằng linh hồn có thể chất mặc dù có bản chất rất tinh vi.

Học thuyết về việc có thể mất linh hồn (do đó mất cá tính) mâu thuẫn với các thuyết duy tâm lý tưởng và các ý tưởng tiến bộ của một số nhà thần linh học, mặc dù Swedenborg hoàn toàn chọn theo nó. Họ sẽ chẳng bao giờ chấp nhận giáo lý của kinh Kabala dạy rằng người ta chỉ có thể đạt được sinh hoạt cá thể bên kia cửa tử do tuân theo định luật hài hòa; và con người nội giới cũng như ngoại giới càng xa lìa cái suối nguồn hài hòa bao nhiêu (nguồn gốc của nó ở nơi tinh thần thiêng liêng của ta) thì nó càng khó trở lại cổ hương bấy nhiêu.

Nhưng trong khi các nhà thần linh học và những tín hữu Ki Tô giáo khác ít (nếu có) nhận thức được sự kiện phạm ngã con người có thể chết đi và bị xóa nhòa do việc phần bất tử chia tay với phần hữu hoại, thì môn đồ của Swedenborg lại hoàn toàn hiểu được điều đó. Một trong những giáo sĩ của Tân Giáo hội, Đức Ông Chauncey Giles, Tiến sĩ Thần học ở New York, mới đây đã minh giải đề tài này trong một bài thuyết trình công khai như sau: Cái chết trên cõi trần tức là việc xác phạm bị chết là do cơ cấu tổ chức thiêng liêng cung ứng vì ích lợi của con người, nhờ phương tiện được cung ứng này y mới đạt được những cứu cánh cao siêu hơn của kiếp tồn tại. Nhưng còn một cái chết khác vốn làm chận đứng trật tự thiêng liêng và hủy diệt mọi yếu tố nhân tính nơi bản chất con người, tiêu diệt mọi khả năng hạnh phúc của con người. Đây là cái chết tâm linh vốn xảy ra

trước khi xác phàm tan rã. “Cái trí tự nhiên của con người có thể phát triển rộng rãi nhưng sự phát triển ấy lại không kèm theo một mảy may nào tình thương Thượng Đế hoặc tình yêu thương con người một cách vị tha. Khi người ta sa vào việc yêu thương bản ngã và say đắm thể gian với mọi khoái lạc, mất đi tình thương thiêng liêng về Thượng Đế và tình yêu thương người lân cận thì y đã sa đọa từ sống xuống chết vậy. Các nguyên khí cao siêu cấu thành các yếu tố bản thể nơi nhân tính của y đã bị tiêu diệt và y chỉ còn sống trên cõi thiên nhiên bằng những quan năng của mình. Y tồn tại về mặt vật thể nhưng đã chết về mặt tâm linh. Đối với mọi điều thuộc về giai đoạn cao siêu và giai đoạn duy nhất lâu bền trong kiếp sống thì y cũng chết về mặt thể xác khi cơ thể của y đã chết đi với mọi sinh hoạt, vui thú và cảm giác về thể gian lúc tinh thần đã rời bỏ nó. Sự chết tâm linh này là do hậu quả của việc không tuân theo những định luật sinh hoạt tâm linh vốn được nối tiếp bởi cùng một sự trừng phạt giống như việc không tuân theo những định luật của sinh hoạt tự nhiên. Nhưng người chết về mặt tâm linh vẫn còn có những vui thú của mình; họ có năng lực và năng khiếu trí tuệ cùng với những hoạt động sôi nổi. Mọi thú vui đầy thú tính đều có mặt họ, và đối với đa số người nam và nữ thì những thú này cấu thành lý tưởng cao nhất của hạnh phúc con người. Việc theo đuổi không mệt mỏi của cải, những thú vui và trò giải trí trong sinh hoạt xã hội; việc trau dồi vẻ hào hoa phong nhã, y phục hợp thời trang, thị hiếu xã hội và những tước hiệu xuất sắc về khoa học đã đầu độc và làm ngậy ngất những kẻ đang sống mà như đã chết này. Nhưng nhà thuyết pháp hùng biện nhận xét rằng: “Mặc dù rất duyên dáng thu hút mọi người và đạt nhiều thành tựu xuất sắc, những tạo vật này đã chết theo quan niệm của Chúa và các thiên thần; và khi được đo lường theo tiêu chuẩn duy nhất đúng bất di bất dịch thì thật ra họ cũng chẳng sống động nhiều hơn một bộ xương mà thịt đã tan thành cát bụi”. Một sự phát triển cao của năng khiếu trí thức không hàm ý là sinh hoạt tâm linh chân chính. Nhiều nhà khoa học vĩ đại nhất của ta chẳng qua chỉ là những xác chết còn sống – họ không có tầm nhìn tâm linh vì tinh thần đã rời bỏ họ rồi. Do đó ta có thể trải qua mọi thời đại, khảo sát mọi nghề nghiệp, cân nhắc mọi thành tựu của con người và khảo cứu mọi dạng thức của xã hội và đâu đâu ta cũng thấy *những kẻ chết về mặt tâm linh* này.

Pythagoras dạy rằng toàn thể vũ trụ là một hệ thống lớn lao gồm những tổ hợp chính xác về mặt toán học. Plato cho thấy Thượng Đế *hình học hóa*. Thế giới được duy trì bởi cũng cái định luật thăng bằng và hài hòa mà nó được kiến tạo dựa trên đó. Lực hướng tâm không thể biểu lộ ra được nếu không có lực ly tâm trong chuyển động xoay vòng hài hòa của tinh cầu; mọi hình tướng đều là sản phẩm của lực lưỡng tính này trong thiên nhiên. Vậy là để minh họa cho trường hợp của mình, ta có thể gọi tinh thần là lực ly tâm còn phần hồn là năng lực tâm linh hướng tâm. Khi hoàn toàn hài hòa thì cả hai lực này tạo ra một kết quả duy nhất; nếu ta phá hủy hoặc chặn đứng chuyển động hướng tâm của phần hồn trần tục hướng về tâm thu hút nó; nếu ta chặn đứng sự tiến bộ của nó bằng việc nhồi nhét cho nó một trọng lượng vật chất nặng hơn mức nó có thể chịu đựng nổi thì sự hài hòa của tổng thể (vốn là sự sống của nó) sẽ bị triệt tiêu. Sự sống cá thể chỉ có thể trực tiếp nổi nếu nó được duy trì bởi lực lưỡng tính này. Chỉ lệch một chút ra khỏi sự hài hòa cũng làm phương hại đến nó; khi nó bị triệt tiêu đến mức không cứu vãn được thì các lực tách rời khỏi nhau và hình tướng dần dần bị hủy diệt. Sau khi kẻ trụ lạc và kẻ độc ác chết đi thì sẽ có một giây phút tới hạn. Nếu trong buổi sinh thời nó lơ là cái nỗ lực tối hậu và tuyệt vọng của bản ngã nội giới nhằm tái hiệp nhất với tia sáng mờ mờ của tổ phụ thiêng liêng; nếu nó cho phép tia này càng ngày càng bị nhốt kín bởi lớp vỏ cứng dày đặc của vật chất thì một khi thoát khỏi thể xác phần hồn sẽ đi theo những hấp lực trần tục của mình và bị

từ tính hút vào giam giữ bên trong lớp sương mù dày đặc của bầu hào quang vật chất. Thế rồi nó bắt đầu càng ngày càng chìm xuống thấp cho đến khi phục hồi được ý thức thì nó lại thấy mình ở trong cái mà cổ nhân gọi là *cõi Âm phủ*. Sự tiêu diệt một phần hồn như thế chẳng bao giờ ngay tức khắc; nó có lẽ kéo dài tới nhiều thế kỷ; vì thiên nhiên chẳng bao giờ tiến bước nhảy vọt và anh hồn được tạo ra bằng các hành thì định luật tiến hóa phải chờ thời cho đúng lúc. Thế rồi mới bắt đầu cái định luật bù trừ để sợ tức *luật nhân duyên* của Phật tử.

Lớp vong linh này được gọi là "tinh linh trần thế" hay "trần tục", tương phản với các lớp khác mà ta trình bày ở chương Dẫn nhập. Ở Đông phương người ta biết chúng là các "Huỳnh đệ Bóng tối". Chúng vốn quỷ quyệt, hèn hạ, ưa trả thù và tìm cách báo oán những nỗi đau khổ của mình trút lên loài người; cho đến khi cuối cùng bị hủy diệt thì chúng trước đó đã trở thành ma cà rồng, yêu tinh ăn thịt người và các diễn viên xuất sắc. Đây là những "tinh linh" hàng đầu trên sân khấu tâm linh vĩ đại là "thuật hiện hình", chúng thực hiện hiện tượng này nhờ vào sự trợ giúp của những tạo vật "tinh linh" chính hiệu thông minh hơn vốn lớn vờ xung quanh và vui mừng hoan nghênh chúng tham gia vào địa hạt của mình. Henry Kunrath, môn đồ kinh Kabala vĩ đại người Đức, có một kính bản trong tác phẩm hiếm hoi, "*Hí trường Thông minh Vĩnh hằng*" biểu diễn bốn lớp "tinh linh ngũ hành" nhân loại này. Một khi đã vượt qua ngưỡng cửa của thánh điện điểm đạo, một khi bậc cao đồ đã vén lên được "Bức màn che khuất Nữ thần Isis" bí nhiệm và bo bo giữ bí mật thì ngài chẳng có gì phải sợ nữa, nhưng cho đến lúc đó thì ngài vẫn thường xuyên gặp nguy hiểm.

Mặc dù bản thân Aristotle đã đi trước các nhà sinh lý học thời nay, coi trí tuệ con người là một thực chất mang tính vật chất và chế nhạo các nhà vật hoạt luận (hylozoists), song lẽ ông hoàn toàn tin sự tồn tại của một phần hồn song trùng bao gồm tinh thần và anh hồn <sup>[1]</sup>. Ông cười nhạo Strabo vì tin rằng bất cứ hạt vật chất nào tự thân nó cũng có sự sống và trí năng đủ để từng bước hình thành được một thế giới muôn hình muôn vẻ như thế giới của ta <sup>[2]</sup>. Aristotle kế thừa phần đạo đức tinh vi trong Luân lý học Nichomachean do đã nghiên cứu thấu đáo tác phẩm *Những Mảnh vụn Luân lý của Pythagoras*. Đó là vì người ta dễ dàng chứng tỏ được Pythagoras là cội nguồn để ông thu thập ý tưởng của mình, mặc dù ông không thể thốt rằng "tự mình đã khám phá ra tứ linh" <sup>[3]</sup>. Rốt cuộc thì ta biết chắc được điều gì về Aristotle? Triết lý của ông bí hiểm đến nỗi ông thường xuyên để cho bạn đọc dùng óc tưởng tượng của mình lấp đầy mắt xích còn thiếu trong chuỗi lý luận của mình. Hơn nữa, chúng tôi biết rằng trước khi công trình của ông lọt vào tay các học giả (họ rất vui mừng vì thấy ông dường như lập luận vô thần để bênh vực cho thuyết số mệnh của mình) thì các tác phẩm này đã qua nhiều tay đến nỗi nó khó lòng mà vô nhiễm. Khởi đầu từ Theophrastus, là người lập di chúc cho ông, chúng chuyển qua tay Neleus; những người thừa kế Neleus giữ các bản thảo đó mủn ra trong các hang động dưới đất gần 150 năm <sup>[4]</sup>; sau đó ta biết rằng các bản thảo của ông được Apellicon ở Theos sao chép lại và thêm thắt nhiều vào đó, ông này thêm vào những đoạn văn để cho bản thảo có thể hiểu được bằng những phỏng đoán của riêng mình, có lẽ nhiều đoạn thêm thắt này được rút ra từ phần sâu thẳm trong tâm thức nội giới của ông. Các học giả vào thế kỷ 19 chắc chắn có thể lợi dụng được cái gương của Aristotle, nếu họ

[1] Aristotle: "Bàn về sự Sinh sản và sự Thoái hóa", quyển ii.

[2] "Bàn về Vi hạt" quyển i.

[3] Một lời thề của phái Pythagoras. Môn đồ Pythagoras thề có thầy làm chứng.

[4] "Bàn về Vi hạt" quyển i.

cũng nôn nóng muốn bắt chước ông, giống như họ muốn nhồi sọ phương pháp suy diễn và các thuyết duy vật của ông vào đầu môn đồ phái Plato. Chúng tôi kêu gọi họ hãy thu thập những *sự kiện* cẩn thận như chính ông, thay vì chối bỏ những sự kiện mà họ chẳng biết gì hết.

Những điều chúng tôi đã nói trong những chương dẫn nhập và ở đâu đó về các đồng cốt và khuynh hướng đồng cốt đâu có dựa vào phỏng đoán mà dựa vào kinh nghiệm thật sự và việc quan sát. Hầu như không có bất kỳ loại giai đoạn đồng cốt nào mà chúng tôi chưa từng thấy biểu diễn ở nhiều xứ sở khác nhau trong vòng 25 năm vừa qua - Ấn Độ, Tây Tạng, Đảo Borneo, Xiêm la, Ai Cập, Tiểu Á, Bắc Mỹ, Nam Mỹ và những nơi khác trên thế giới - mỗi nơi này đều phổ biến cho chúng tôi thấy giai đoạn đặc thù về hiện tượng đồng cốt và pháp thuật. Kinh nghiệm rộng rãi đã dạy cho chúng tôi hai sự thật quan trọng: một là muốn vận dụng pháp thuật thì cần phải có sự thanh khiết cá nhân và sử dụng một quyền năng ý chí lão luyện bất khuất; hai là các nhà thần linh học chẳng bao giờ chắc chắn được về tính chân thực của các hiện tượng đồng cốt nếu những sự hiện hình này không xảy ra giữa thanh thiên bạch nhật và trong những tình huống trắc nghiệm hợp lý khiến cho việc toan tính lừa bịp ắt bị lộ tẩy ngay tức khắc.

Vì e rằng mình bị hiểu lầm cho nên chúng tôi xin nhận xét ngay rằng trong khi theo thông lệ thì các tinh linh thiên nhiên tạo ra những hiện tượng lạ trên cõi trần của chính mình và thuận theo óc hoang tưởng của chính mình thì những vong linh con người đã thoát xác mà tốt bụng trong những trường hợp đặc biệt *ngoại lệ* (chẳng hạn như khát vọng của một tâm hồn thanh khiết hoặc xảy ra một trường hợp khẩn cấp nào đó cần được ưu tiên) vẫn có thể phổ biến sự hiện diện của mình bằng bất cứ hiện tượng lạ nào *ngoại trừ việc đích thân hiện hình*. Nhưng phải có một sức thu hút mãnh liệt thì mới đủ sức hấp dẫn một vong linh đã thoát xác thanh khiết rời khỏi nơi cư trú rục rở của mình để nhập vào bầu hào quang ô trược mà nó đã thoát ra khỏi đó sau khi lìa bỏ xác phàm.

Các pháp sư và triết gia thông thần nghiêm khắc phản đối việc "chiêu hồn". Psellus có nói <sup>[1]</sup>: "Đừng chiêu hồn kéo khi nó ra đi nó vẫn còn giữ lại một điều gì đấy".

Bạn không nên chiêm ngưỡng chúng *trước khi bạn có thể điểm đạo*.

Vì chúng hợp hồn của kẻ chưa được điểm đạo luôn luôn bằng cách làm chóa mắt".

Cũng triết gia ấy nói như vậy trong một đoạn khác <sup>[2]</sup>.

Họ phản đối chiêu hồn vì nhiều lý do chính đáng: 1- Iamblichus có nói: "Cực kỳ khó phân biệt một phúc thần với tà thần", 2- Nếu hồn người thành công trong việc thâm nhập vào phần rắn chắc của bầu hào quang trái đất - bao giờ cũng đầy áp bức đối với nó và thường là đầy hận thù - thì vẫn có nguy cơ hồn không thể tới gần thế giới vật chất mà tránh được việc "khi ra đi vẫn *giữ lại* một điều gì đó, nghĩa là làm ô uế sự thanh khiết của mình mà nó phải chịu đựng ít nhiều sau khi ra đi. Vì vậy nhà thông thần chân chính ắt tránh gây ra bất kỳ sự đau khổ nào thêm nữa cho các cư dân thanh khiết của cõi cao hơn mức hoàn toàn cần thiết để phục vụ cho quyền lợi của loài người. Chỉ có những kẻ thực hành tà thuật mới dùng những thần chú đầy quyền năng của phép chiêu hồn để cưỡng chế triệu tập những vong hồn có tội vết vì buổi sinh thời đã sống ô trược và sẵn sàng trợ giúp cho những mưu đồ ích kỷ của y. Ở đâu đó chúng tôi sẽ nói tới

<sup>[1]</sup> Psellus trong Alieib, tác phẩm "Các Sấm truyền của Chaldea".

<sup>[2]</sup> Proclus trong I "Alieib".



việc giao tiếp với thể Hào quang (Augoeides) thông qua quyền năng đồng cốt của những đồng tử *nội giới*. Các nhà thông thần dùng hóa chất và khoáng chất để trục xuất tà thần. Một viên đá tên *Mnizourin*, là một trong những tác nhân cho nhiều quyền năng nhất.

Một câu Sấm truyền (*Psellus*, 40) của Bái Hỏa giáo nói rằng:

“Khi bạn thấy một vị thần *trần tục* tiến tới gần  
Hãy kêu to lên và hiến tế đá Mnizurin”.

Thế mà khi xuống cấp từ thi ca xuất sắc của pháp thuật và thuật thông thần tới tận pháp thuật “vô ý thức” trong thế kỷ hiện nay, qua đoạn văn xuôi của một nhà nghiên cứu Kabala thời nay, chúng tôi xin điểm qua nó ở phần dưới đây.

Trong *Tạp chí Từ khí* của Bác sĩ Morin xuất bản cách đây vài năm ở Paris vào lúc “cái bàn xoay” đang hoành hành ở nước Pháp, người ta có công bố một bức thư kỳ lạ.

Người viết thư vô danh có nói: “Thưa các ngài, xin hãy tin theo tôi rằng không có vong linh, không có ma, không có thiên thần, không có quỷ thần *ẩn náu trong cái bàn*; song le ta có thể tìm thấy tất cả những thứ đó vì nó tùy thuộc vào *ý chí* và *óc tưởng tượng của chính chúng ta*. . . . Cái Ý CHÍ TÂM THẦN này là một hiện tượng xưa cũ mà những người hiện đại tự nhiên là hiểu lầm, vì tất cả những thứ đó cũng đều thuộc về vật lý học và tâm lý học; tiếc thay người ta vẫn cứ không hiểu được nó cho đến khi đã khám phá ra điện và thuật quang báo – để giải thích một sự kiện có bản chất tâm linh, chúng tôi bắt buộc phải dựa trên một sự kiện tương ứng trong thứ bậc vật chất. . .

“Như ta đều rõ kính bản chụp ảnh theo daguerreotype có thể được gây ấn tượng chẳng những bởi các vật thể mà còn bởi các ảnh phản chiếu của chúng nữa. Được thôi, hiện tượng mà ta đang xét (vốn nên được gọi là *phép chụp ảnh tâm thần*) ngoài các *thực tại* còn tạo ra những mơ mộng trong óc tưởng tượng của ta với một mức độ trung thực khiến ta rất hay không thể phân biệt được bản sao đối với *bản chính*, âm bản đối với *dương bản*. . .

“Việc *từ hóa* một cái bàn hoặc một con người đều có kết quả giống hệt nhau, đó là sự bảo hòa của một vật thể xa lạ hoặc là do điện sinh học *thông tuệ*, hoặc là do tư tưởng của nhà thao tác từ hóa và những người có mặt”.

Không một điều gì có thể trình bày ý tưởng đúng đắn về vấn đề này hơn là việc một bình ắc quy điện thu gom lưu chất điện trên dây dẫn của mình để từ đó có được một lực *thô thiển* biểu diễn ra thành những hồ quang điện v.v. . . Như vậy điện tích tụ trên một vật cô lập ắt có khả năng phản tác động đúng bằng tác động, hoặc là để tích điện, từ hóa, làm phân giải, làm bốc cháy, hoặc là để phóng xuất các rung động của mình ra xa. Đây là những hiệu ứng hữu hình của điện thô thiển hoặc *mù quang* do các yếu tố mù quang gây ra – ta dùng từ mù quang để chỉ bản thân cái bàn tương phản với điện *thông minh*. Nhưng hiển nhiên là có tồn tại một thứ điện tương ứng được tạo ra do bộ pin trí não của con người; *điện phần hồn* này tức là chất ether tâm linh vũ trụ vốn ở *xung quanh đây và có bản chất làm trung gian cho vũ trụ siêu hình* hoặc đúng hơn là vũ trụ *phi vật thể*; khoa học vốn chẳng có ý niệm gì về nó ắt phải nghiên cứu nó trước khi công nhận nó thì mới có thể biết được bất cứ điều gì về hiện tượng vĩ đại là sự sống.

“Đường như là muốn biểu lộ ra thì điện trí não này cần có sự trợ giúp của tĩnh điện thông thường; khi trong bầu khí quyển thiếu tĩnh điện – khi không khí rất ẩm ướt chẳng hạn – thì bạn chẳng có hoặc có ít hiện tượng về cái bàn hoặc người đồng cốt. . . .

“Ý tưởng chẳng cần bày tỏ thật chính xác trong óc của những người có mặt; *cái bàn tự nó* khám phá ra và bày tỏ ý tưởng hoặc là dưới dạng văn xuôi hay văn vần nhưng luôn luôn chính xác; cái bàn cần có thời giờ thì mới làm ra được một bài thơ; nó bắt đầu rồi lại tẩy xóa một chữ, sửa chữ đó lại, và đôi khi gửi trở lại bài thơ chằm biếm ngỏ lời với ta . . . nếu những người có mặt mà đồng cảm với nhau thì *nó* đùa giỡn và cười vui với chúng ta giống như với bất kỳ người còn sống nào vậy. Còn về phần những sự việc nơi ngoại giới thì nó cũng cam chịu việc phỏng đoán giống như ta vậy; cái bàn chế ra những hệ thống triết học nhỏ, bàn bạc và bảo vệ nó như nhà tu từ qui quyết nhất. Tóm lại, nó tự tạo cho mình một lương tâm và một lý trí thuộc về riêng mình nhưng bằng cái vật liệu mà nó moi móc từ chúng ta. . .

“Người Mỹ tin chắc rằng họ nói chuyện với người chết; một số người nghĩ (đúng hơn) đó là các *vong linh*; những người khác cho đó là thiên thần, lại còn những người khác nữa cho đó là ma quỷ . . . (sinh linh thông tuệ) có dáng vẻ phù hợp với niềm xác tín và ý kiến tiên niệm của mọi người; các điểm đạo đồ ở các đền thờ Serapis, Delphi và các cơ sở y khoa thông thần khác cùng loại cũng đều tin như vậy. Họ đã tin chắc trước đó rằng họ giao tiếp với chư thần linh và *họ* chưa bao giờ thất bại.

“Chúng tôi vốn thừa biết giá trị của hiện tượng lạ này . . . hoàn toàn tin chắc rằng sau khi đã tích cho cái bàn *luồng lưu xuất* từ khí của mình, chúng ta đã sản sinh ra hoặc sáng tạo ra một sinh linh thông tuệ tương tự với chính ta, cũng được phú cho tự do ý chí như ta, có thể bàn bạc và đàm đạo với ta ở một mức độ sáng suốt rất cao xét vì hợp lực ắt phải mạnh hơn cá thể hoặc nói cho đúng hơn tổng thể ắt phải lớn hơn một bộ phận của tổng thể . . . Chúng ta không được buộc tội Herodotus là nói dối với ta khi ông ghi chép lại những tình huống phi thường nhất, vì chúng ta phải coi chúng là chân thực và chính xác giống như những sự kiện lịch sử khác mà ta thấy nơi mọi tác giả Ngoại đạo thời xưa. . .

“Hiện tượng này cũng xưa như trái đất . . . Các tu sĩ ở Ấn Độ và Trung Hoa thực hành nó trước cả người Ai Cập và người Hi Lạp. Người dã man cũng như người Esquimaux cũng thừa biết nó. Đây chính là hiện tượng Đức tin, cội nguồn duy nhất của phép nhiệm màu” và nó xảy ra cho bạn tùy theo *đức tin của bạn*. Người nào phát biểu giáo lý thâm thúy này quả thật là hiện thân của Sự Thật; y chẳng hề tự lừa bịp mình mà cũng đâu có muốn lừa gạt người khác; y xiển dương một công lý hiển nhiên mà giờ đây chúng tôi xin lập lại cũng chẳng hi vọng bao nhiêu là người ta sẽ chấp nhận nó.

“Con người là một tiểu vũ trụ tức là một thể giới nhỏ, y có nơi bản thân một mảnh vụn của *Tổng thể* vĩ đại ở trạng thái hỗn mang. Nhiệm vụ của các vị bán thần linh là phải gỡ rối ra từ đó cái phần chia thuộc về mình một công trình lao động vất vả không ngừng về vật chất và tâm trí. Họ có nhiệm vụ phải mãi mãi sáng chế ra những sản phẩm mới, những nền đạo đức mới và sắp xếp đúng đắn vật liệu thô vô hình tướng mà Tạo hóa đã cung cấp cho mình; tạo hóa đã sáng tạo ra họ theo hình ảnh của chính Ngài thì đến lượt họ ở đây cũng phải sáng tạo và hoàn chỉnh được cái công trình sáng tạo; đây là một công trình sáng tạo bao la vốn chỉ có thể thành tựu được khi *tổng thể* đã trở nên toàn bích đến mức nó cũng giống như Chính Thượng Đế và do đó có thể sống sót được. Chúng ta còn lâu mới đạt tới được cái giờ phút tối hậu ấy vì chúng ta có thể nói rằng cho đến nay mọi chuyện trên quả địa cầu này (các định chế, máy móc và sản phẩm) đều được chế tạo ra, xóa bỏ đi rồi lại bị vượt qua. . .

“*Cái trí chẳng nên quậy lên mà còn sáng tạo ra những quan niệm sai lầm.*”

“Chúng ta sống trong cuộc đời này ở một trung tâm trí thức bao xung quanh vốn duy trì một sự liên đới cần thiết và miên viễn giữa con người với sự vật; mọi bộ óc đều là một hạch thần kinh, một trạm *điện báo thần kinh* vũ trụ thường xuyên liên lạc với các trạm trung ương khác qua các rung động của tư tưởng.

“Mặt trời tâm linh soi sáng cho phần hồn cũng giống như mặt trời vật chất soi sáng cho phần xác, vì vũ trụ vốn *song trùng* và tuân theo định luật phối ngẫu. Nhà thao tác vô minh thuyết giải sai lầm những điện tín của Thượng Đế và thường gửi các điện tín đó đi một cách sai lạc và lố bịch. Do đó chỉ có việc nghiên cứu và khoa học chân chính mới tiêu diệt được nạn mê tín dị đoan và những thứ vớ vẩn được gieo rắc bởi những kẻ thuyết giải vô minh được cài đặt vào những *trạm dạy dỗ* trong đám mọi người trên thế gian. Những kẻ thuyết giải mù quáng về *Ngôi Lời* này bao giờ cũng ra sức áp đặt lên môn đồ của mình bốn phận phải thể trung thành với mọi thứ do *Ngôi Lời giáo huấn* mà không cần khảo sát.

“Tiếc thay! Chúng ta chẳng mong được điều gì tốt hơn nếu họ phiên dịch được chính xác những tiếng nói *nội tâm* chẳng bao giờ lừa bịp bất cứ ai ngoại trừ những kẻ bản thân đang chứa chấp những *tinh linh tà vạy*. Họ bảo rằng ‘bốn phận chúng tôi là phải thuyết giải các sấm truyền; chúng tôi nhận được sứ mệnh độc quyền do cõi trời tấn phong, *chơn linh tạo thần khí trên trời* và nó chỉ chọn chúng tôi thôi’ . . .

“Thật ra thần khí *dành cho mọi người* và các tia sáng tâm linh soi sáng cho mọi lương tâm; khi mọi phần xác và mọi phần hồn đều phản chiếu ánh sáng lưỡng tính này như nhau thì thiên hạ sẽ nhìn thấy rõ ràng hơn mức hiện nay”.

Chúng tôi đã trích dịch những mẫu vụn nêu trên vì chúng rất tân kỳ và đúng sự thật. Chúng tôi có biết người viết thư; ông nổi danh là một môn đồ vĩ đại của kinh Kabala, một vài người bạn biết ông là một người trung thực và ngay thẳng.

Hơn nữa bức thư cho thấy rằng người viết đã nghiên cứu kỹ lưỡng bản chất giống như các kè của những sinh linh thông tuệ chủ trì các nhóm thần linh học. Chúng cũng thuộc cùng loại và cùng nòi giống như những thứ thường được đề cập tới thời xưa, nếu ta thừa nhận chắc chắn rằng thế hệ con người thời nay cũng có bản chất giống như những người thời thánh Moses. Những sự biểu lộ nơi nội giới trong những tình huống hài hòa xuất phát từ những sinh linh mà thời xưa gọi là “phúc thần”. Đôi khi, nhưng hiếm hơn có các chơn linh hành tinh – các đấng thuộc chủng loại khác chúng ta – tạo ra chúng; đôi khi là anh linh của những người bạn thân thương của chúng ta; đôi khi là các tinh linh thiên nhiên thuộc một trong vô số các bộ tộc; nhưng thường hay xảy ra nhất là mọi tinh linh ngũ hành trần tục, những người ác độc đã thoát xác, Diakka của A. Jackson Davis.

Chúng tôi không quên rằng ở đâu đó chúng tôi đã viết về những hiện tượng đồng cốt *nội giới* và *ngoại giới*. Chúng tôi luôn luôn phân biệt như vậy. Trong cả hai lớp đều có thứ tốt và thứ xấu. Một người đồng cốt không thanh khiết sẽ thu hút về các bản ngã nội giới ô trược của mình những ảnh hưởng độc hại, trụy lạc, đầy ác tính cũng tất yếu như một người đồng cốt thanh khiết chỉ thu hút những ảnh hưởng tốt và thuần khiết. Liệu ta có thể tìm được trong loại đồng cốt thanh khiết một gương mẫu nào cao siêu hơn nữ Nam tước dục dằng Adelpa von Vay của nước Áo (nhũ danh là Nữ Bá tước Wurmbbrandt), một thông tín viên miêu tả với chúng tôi bà là “sự Phù hộ của môi trường lân cận?” Bà dùng quyền năng đồng cốt của mình để chữa bệnh cho người đau ốm và an ủi kẻ đau khổ. Bà là một hiện tượng lạ đối với giàu sang nhưng là một thiên thần hộ mệnh đối với giới cùng khổ. Trong nhiều năm bà đã nhìn thấy và nhận ra được các tinh linh thiên nhiên tức các tinh linh vũ trụ và thấy chúng bao giờ cũng thân hữu. Nhưng đây là vì bà là một phụ nữ tốt bụng, thanh khiết. Những thông tín viên của Hội Thông

Thiên Học đâu phải lúc nào cũng thấy thoải mái như vậy khi lọt vào tay những tinh linh tinh nghịch như khi. Trường hợp điển hình là vụ Havana mà ta có mô tả ở đâu đó.

Mặc dù các nhà thần linh học bất tín nhiệm các thông tin viên ấy thì các tinh linh thiên nhiên vẫn là thực tại. Nếu thời xưa, các thần đất, thần gió, thần lửa và thần nước của phái Hoa hồng Thập tự đã tồn tại thì thời nay ắt phải tồn tại. *Nghiệp chướng chặn Ngõ* của Bulwer Lytton là một quan niệm hiện đại được uốn nắn theo loại hình thời xưa về *Sulanuth* <sup>[1]</sup> của người Hebreux và người Ai Cập vốn được đề cập trong quyển *Thánh thư Jasher* <sup>[2]</sup>.

Các Ki Tô hữu gọi chúng là "ma quỷ", "tiểu yêu của Quỷ vương", cùng với nhiều tên gọi đặc trưng như vậy. Chúng đâu phải thuộc loại đó mà chỉ là những tạo vật bằng vật chất tinh vi, vô trách nhiệm, chẳng tốt cũng chẳng xấu trừ phi chịu ảnh hưởng của một trí thông minh cao cấp hơn. Thật là rất bất thường khi nghe các tín đồ Công giáo La Mã sùng đạo chửi rủa và trình bày sai lạc về các tinh linh thiên nhiên khi một trong những người có thẩm quyền nhất là Clement ở Alexandria đã xem xét tới chúng và mô tả những tạo vật này đúng y như thật. Clement có lẽ đã là một nhà thông thần cũng như một môn đồ Tân Plato, vì thế lập luận với thẩm quyền chính xác, nhận xét rằng thật là phi lý khi gọi chúng là ma quỷ <sup>[3]</sup>, vì chúng chỉ là các thiên thần *cấp thấp*, "những quyền năng ngự nơi ngũ hành, hô phong hoán vũ, do đó là các tác nhân thuộc hạ của Thượng Đế" <sup>[4]</sup>. Origen trước khi trở thành một Ki Tô hữu cũng thuộc về trường phái Plato cho nên cũng có cùng ý kiến. Porphyry mô tả chư thần này kỹ lưỡng hơn bất kỳ người nào khác.

Khi ta biết rõ hơn về bản chất khả hữu của các trí thông minh đang biểu lộ mà khoa học tin là "một lực thông linh", còn nhà thần linh học đồng nhất hóa chúng với vong linh người chết thì các hàn lâm viện sĩ và tín đồ sẽ quay sang các nhà triết học thời xưa để có thêm thông tin.

Ta hãy nhất thời tưởng tượng ra một con đười ươi thông minh hoặc một con khỉ giống hình người nào đó ở Phi châu đã thoát xác nghĩa là mất xác rồi, chỉ đang có một thể tinh vi nếu không phải là một thể bất hoại. Chúng ta thấy trong các tạp chí thần linh học có nhiều ví dụ, người ta đã thấy những con chó cứng hoặc những con thú khác đã chết hiện hình trở lại. Vì vậy cho nên dựa vào chứng cứ của thần linh học, chúng tôi ắt nghĩ rằng những "vong linh" thú vật như vậy có xuất hiện mặc dù chúng tôi xin dành cái quyền đồng ý với cổ nhân cho rằng các hình tướng ấy chẳng qua chỉ là mảnh khé của đám tinh linh ngũ hành. Một khi đã mở cửa thông thương giữa cõi trần thế và cõi tâm linh thì có gì ngăn cản con khỉ không tạo ra những hiện tượng trên cõi trần giống như khi nó thấy vong linh con người tạo ra. Và tại sao những thứ nổi bật về tài khéo và tinh xảo lại không có nhiều người chứng kiến trong giới thần linh học? Xin để cho các nhà thần linh học trả lời. Con đười ươi ở đảo Borneo đâu có kém cạnh bao nhiêu (nếu có) so với người dã man xét về trí thông minh. Ông Wallace và những nhà vạn

<sup>[1]</sup> Sulanuth được mô tả ở chương lxxx, câu thơ 19-20, trong tác phẩm "Jasher".

<sup>[2]</sup> "Và khi người Ai cập ấn núp vì có đám đông" (một trong những trận dịch mà người ta đã gán cho Thánh Moses đang mang lại) ". . . họ khóa chặt cửa lại, Thượng Đế bèn ra lệnh cho *Sulanuth* . . ." (một con quái vật ở biển mà dịch giả ngây thơ giải thích trong một chú thích cuối trang như sau) "lúc bấy giờ nó ở dưới biển, trôi lên và đi vào Ai Cập . . . nó có cánh tay dài tới 10 cubits . . . nó đi dọc theo các mái nhà giờ mái nhà lên, bẻ gãy những cái rui . . . thọc cánh tay vào trong nhà mở khóa và tháo then cài để mở cửa nhà ở Ai Cập. . . Đoàn quái vật ấy hủy diệt Ai Cập, làm cho họ cực kỳ đau khổ".

<sup>[3]</sup> "Strom", vi 17, tiết 159.

<sup>[4]</sup> Như trên, vi 3, tiết 30.

vật học vĩ đại khác có nêu ví dụ về việc nó rất sắc sảo kỳ diệu, mặc dù bộ óc nó có dung lượng thấp hơn bộ óc của kẻ đã man kém phát triển. Những con khỉ này chỉ thiếu có mỗi ngôn ngữ là ắt trở thành người thuộc loại thấp. Những trạm canh gác bố trí khi; những phòng ngủ được kiến tạo và chọn lọc để cho đời ươi trông coi; chúng tiên liệu được cả điều nguy hiểm và biết tính toán hơn mức bản năng, chúng biết chọn thủ lĩnh mà mình tuân theo và vận dụng được nhiều quan năng; chắc chắn là điều này khiến cho chúng có quyền ít ra được ngang hàng với nhiều người thổ dân Úc châu đầu đẹp. Ông Wallace có nói: "Nhu cầu trí tuệ của người đã man và những quan năng mà họ thực sự vận dụng được chẳng khá hơn loài thú là bao".

Thế mà người ta giả định rằng bên kia cửa tử không có khí vì khí không có "hồn". Nhưng dường như khí cũng thông minh đâu kém một số người; thế thì tại sao những người này (chẳng hề cao cấp hơn khỉ) lại có tinh thần bất diệt, còn khỉ lại không? Nhà duy vật ắt trả lời rằng cả người lẫn khỉ đều không có tinh thần và khi cái xác chết thì chẳng còn gì. Nhưng các triết gia xưa nay đều đồng ý rằng con người ở nấc thang cao hơn một bậc so với con thú và có một điều gì đó mà con thú còn thiếu, cho dù y là kẻ đã man thất học nhất hay là triết gia minh mẫn nhất. Như ta đã thấy cổ nhân dạy rằng trong khi con người là một bộ ba gồm phần xác, anh hồn và linh hồn bất diệt thì con thú chỉ là một bộ đôi: một sinh linh có thể xác và một anh hồn làm cho nó linh hoạt. Các nhà khoa học có thể chẳng phân biệt nổi những nguyên tố cấu hành thể xác của con người và con thú; các môn đồ kinh Kabala cũng đồng ý với họ đến mức bảo rằng thể tinh vi (hoặc cái mà nhà vật lý gọi là "nguyên sinh khí") của con thú và con người có bản thể *giống nhau*. Con người xét theo thể xác chẳng qua chỉ là sự phát triển cao nhất của cuộc sống đầy thú tính. Nếu như các nhà khoa học bảo với chúng ta, ngay cả *tư tưởng* cũng là vật chất, mọi cảm giác đau khổ hoặc khoái lạc, mọi ham muốn phù du đều có kèm theo một sự nhiễu loạn chất ether; và những nhà suy đoán táo bạo (tác giả của quyển *Vũ trụ Vô hình*) còn tin rằng người ta cho là tư tưởng có "ảnh hưởng tới vật chất của thế giới khác cùng một lúc với thế giới này"; nếu thế thì tại sao cái tư tưởng thô thiển, cục súc của một con đời ươi hoặc một con chó lại không gây ấn tượng lên các làn sóng ether của ánh sáng tinh tú giống như tư tưởng của con người để bảo đảm cho con thú cũng có được sinh hoạt liên tục sau khi chết hoặc "một trạng thái tương lai"?

Các môn đồ kinh Kabala đã chủ trương và hiện nay vẫn chủ trương rằng việc thừa nhận thể tinh vi của con người có thể sống sót sau khi cái xác đã chết là không hợp triết học; đồng thời họ lại khẳng định rằng thể tinh vi của con khỉ bị phân giải ra thành các phân tử độc lập. Sau khi cái xác chết đi thì điều còn sống sót dưới dạng *cá thể* chính là *anh hồn*; trong tác phẩm *Timæus* và *Gorgias*, Plato gọi nó là hồn *hữu hoại* vì theo giáo lý của Hermes thì nó vút bỏ những hạt mang tính vật chất nhiều hơn cứ mỗi khi chuyển bậc tiến lên một cõi cao hơn. Socrates kể cho Callicles <sup>[1]</sup> biết rằng hồn *hữu hoại* giữ lại mọi đặc trưng của thể xác sau khi cái xác đã chết; thật vậy nó còn lưu giữ được nhiều điều đến nỗi một người bị ăn đòn tan da nát thịt ắt có thể tinh vi "đầy những vết sẹo và dấu vết te tua". Anh hồn là một song trùng thể trung thực của thể xác, xét theo cả ý nghĩa vật thể lẫn tâm linh. Tinh thần *bất tử* Thiên liêng tối cao không thể bị phạt hoặc được thưởng. Chủ trương một học thuyết như thế ắt vừa phi lý vừa phạm thượng vì nó chẳng những là một ngọn lửa được thắp sáng lên nơi suối nguồn ánh sáng, trung tâm bất tận, mà còn thực sự là một bộ phận của suối nguồn ấy vì có bản thể giống như vậy. Nó bảo đảm cho thực thể tinh vi cá biệt được bất hoại tỉ lệ với

[1] "Gorgias"

mức thực thể này sẵn lòng tiếp nhận nó. Chừng nào mà con người *lượng thể* (nghĩa là con người bằng xương bằng thịt và phần tinh thần) còn ở trong vòng hạn chế của định luật liên tục tâm linh, chừng nào mà điểm linh quang còn nấn ná nơi y cho dù mong manh đến đâu đi nữa, thì y vẫn còn đang trên đường tiến tới một trạng thái bất hoại tương lai. Nhưng kẻ nào cam chịu một kiếp sống duy vật, phong bế ánh sáng rực rỡ thiêng liêng mà tinh thần mình đã chiếu soi vào lúc bắt đầu cuộc hành hương trên trần thế, và bóp nghẹt cái tiếng nói cảnh báo của tên lính canh trung thành tức lương tâm (vốn được dùng làm một tiêu điểm cho ánh sáng linh hồn); những kẻ như thế bởi vì đã bỏ lại đằng sau lương tâm và tinh thần, đã băng qua biên giới của vật chất, cho nên tất yếu phải tuân theo những định luật của vật chất.

Vật chất vốn cũng bất diệt và vĩnh hằng như chính tinh thần bất tử, nhưng nó chỉ bất diệt xét về các vi hạt chứ không bất diệt xét về các hình tướng đã có tổ chức. Cơ thể của một người duy vật thô thiển như vừa mô tả sau khi đã bị tinh thần bỏ lại trước lúc lâm chung, thì khi cái diễn biến ấy xảy ra, vật liệu mềm dẻo tức anh hồn sẽ tuân theo những định luật của vật chất mù quáng để hoàn toàn uốn mình theo cái khuôn mẫu mà thói xấu đã dần dần chuẩn bị cho nó trong suốt kiếp sống trên trần thế của cá nhân ấy. Như Plato có nói, lúc bấy giờ nó khoác lấy hình tướng của "cái con thú giống như nó về những đường lối sinh hoạt bậy bạ" trong buổi sinh thời <sup>[1]</sup>. Ông bảo rằng: "Theo ngôn ngữ cổ truyền thì do đó phần hồn của người quá cố sẽ tồn tại trong cõi Âm phủ và từ nơi này trở lại vì *được tạo ra do người đã chết*" <sup>[2]</sup>. Nhưng những người tỏ ra đã sống một cuộc đời thánh thiện nổi bật, đó là những người đạt tới tịnh độ ở BÊN TRÊN và NGỰ NOI PHẦN CAO của trái đất" <sup>[3]</sup> (cõi tinh anh). Trong tác phẩm *Phædrus* ông lại nói rằng khi con người đã chấm dứt kiếp *đầu tiên* của mình trên trần thế thì một số đi tới nơi trừng phạt *bên dưới* trái đất <sup>[4]</sup>. Các môn đồ kinh Kabala không ngụ ý bên dưới trái đất này là một nơi trong lòng đất, mà khẳng định đó là một tinh cầu thấp kém hơn trái đất về mặt hoàn hảo và mang nhiều tính vật chất hơn.

Trong số tất cả những người thời nay suy đoán về những điều dường như tiền hậu bất nhất trong kinh *Tân Ước*, dường như chỉ có tác giả của quyển *Vũ trụ Vô hình* là đã thoáng thấy được những sự thật trong kinh Kabala liên quan tới nơi trừng phạt trong vũ trụ <sup>[5]</sup>. Nơi trừng phạt này mà các nhà huyền bí học gọi là cõi *thứ tám* (đánh số ngược lại), chỉ là một hành tinh giống như hành tinh ta, *gắn liền với trái đất và đi theo vùng nửa tối của nó*; đây là một loại hố rác, "một chỗ mà mọi thứ rác rưởi ô uế bị thiêu rụi" (tạm mượn một cách diễn tả của các tác giả nêu trên), nơi đó mọi thứ cặn bã và xỉ quặng của vật chất vũ trụ thuộc hành tinh ta ở một trạng thái liên tục được tái tạo hình thù.

Giáo lý bí nhiệm dạy rằng, nếu con người đạt được sự bất tử thì y vẫn còn mãi mãi là bộ ba giống như lúc sinh thời và sẽ tiếp tục như thế trải qua mọi cõi. Thể tinh vi trong lúc sinh thời bị che phủ bởi một lớp vỏ vật thể thô trực thì khi thoát khỏi được lớp che ấy do quá trình xác phàm bị chết, đến lượt nó trở thành một lớp vỏ cho một thể khác còn tinh vi hơn nữa. Điều này bắt đầu phát triển từ lúc chết và được hoàn tất khi thể tinh vi của xác phàm cuối cùng tách rời khỏi xác phàm. Họ bảo rằng quá trình này được lập lại vào mỗi sự chuyển tiếp mới mẻ từ cõi này sang cõi khác. Nhưng hồn bất tử, "điểm linh quang lóng lánh như bạc"

[1] "Timæus".

[2] Cory: "Phædro", i. 69.

[3] Như trên, i. 123.

[4] Cory: "Phædras"; tác phẩm "Plato" của Cory, trang 325.

[5] Xem "Vũ trụ Vô hình", trang 205-206.

mà *Bác sĩ Fenwick* quan sát thấy trong bộ óc <sup>[1]</sup> của *Margrave* và ông không thấy trong bộ óc của loài thú, chẳng bao giờ thay đổi mà vẫn còn bất diệt cho dù “bất cứ thứ gì làm tan rã đền thờ tạm của nó”. Những điều mô tả của *Porphyry*, *Iamblichus* và những người khác về tinh thần của loài thú vốn ở nơi ánh sáng tinh tú đều được bổ chứng bởi những mô tả của nhiều nhà thần nhãn thông minh và đáng tin cậy nhất. Đôi khi những hình hài thú vật, thậm chí còn hiện rõ ra cho mọi người có mặt trong nhóm thần linh học thấy được qua phương thức hiện hình. Trong tác phẩm *Những Người từ Thế giới Bên kia*, Đại tá H. S. Olcott có mô tả một con sóc hiện hình đi theo vong linh một người nữ xuất hiện trước mắt khán giả, biến mất và hiện ra trở lại nhiều lần trước mắt họ và cuối cùng đi theo vong linh nhập vào phòng kín.

Ta hãy tiến thêm một bước nữa về lập luận của mình. Nếu có một chuyện như việc tồn tại trong thế giới tâm linh sau khi xác phàm đã chết thì nó phải diễn ra theo luật tiến hóa. Nó đưa con người từ địa vị đỉnh cao kim tự tháp vật chất, nâng y lên tiến vào trong một cõi hiện tồn mà cũng định luật khắc khe ấy vẫn bám theo y. Và nếu nó bám theo y thì tại sao nó không bám theo mọi thứ khác nữa trong thiên nhiên? Tại sao những con thú và cây cỏ vốn đều có một nguyên sinh khí và xác phàm đều bị phân rã giống như y, khi nguyên sinh khí rời bỏ chúng mà lại không tuân theo định luật ấy? Nếu thể tinh vi của y trở nên tinh anh hơn khi đạt tới cõi khác thì tại sao thể tinh vi của chúng lại không được như vậy? Chúng cũng như y, đều tiến hóa ra từ vật chất vũ trụ ngưng tụ và các nhà vật lý không thể thấy được sự khác nhau mảy may nào giữa các phân tử của bốn giới trong thiên nhiên vốn được *Giáo sư Le Conte* nêu rõ như sau:

4. Giới Động vật.
3. Giới Thực vật.
2. Giới Khoáng vật.
1. Các Nguyên tố.

Sự tiến bộ của vật chất từ mỗi một trong các cõi này lên cõi cao hơn nó vốn liên tục và theo ông *Le Conte*, không một lực nào trong thiên nhiên có thể tức khắc nâng vật chất từ giới thứ nhất lên giới thứ ba, hoặc từ giới thứ nhì lên giới thứ tư mà không dừng lại, và nhận được một sự gia trì thần lực thuộc loại khác trên một cõi trung gian.

Thế mà liệu có ai dám giả định rằng xuất phát từ một số cho sẵn các phân tử *thoạt đầu đồng nhất và hằng định, tất cả đều được cấp năng lượng bởi cùng một nguyên tắc tiến hóa* mà một số lượng nào đó lại có thể mang đi xuyên qua bốn giới này lên tới kết quả cuối cùng tiến hóa ra thành con người bất tử, còn những phân tử khác lại không được phép tiến bộ vượt quá các cõi 1, 2 và 3? Tại sao *tất cả* những phân tử này lại không có được cùng một tương lai mở ra phía trước mình; loại khoáng vật trở thành thực vật, thực vật trở thành động vật và động vật trở thành con người, nếu không phải trên trái đất này thì ít ra cũng ở đâu đó nơi cõi vô biên trong không gian? Sự hài hòa hình học và toán học (các môn khoa học chính xác duy nhất) tỏ ra là định luật của vũ trụ ắt bị tiêu diệt nếu sự tiến hóa chỉ do mỗi một con người nêu gương hoàn chỉnh thôi, còn các giới hạ cấp thì bị hạn chế. Điều mà khoa luận lý gợi ý thì khoa trắc tâm lại chứng tỏ; và

<sup>[1]</sup> Xem *Bulwer Lytton*: “*Câu chuyện Kỳ lạ*”, trang 76. Chúng tôi cũng biết tìm thấy ở đâu trong kho tài liệu một sự mô tả sống động và hay hơn về những sự khác nhau giữa nguyên sinh khí của con người với con thú, hay hơn những đoạn mà chúng ta trích dẫn ngắn gọn ở đây.

như ta có nói trước kia, có lẽ một ngày nào đó các nhà khoa học sẽ dựng nên một công trình để tưởng niệm Joseph R. Buchanan là người thời nay đã phát hiện ra khoa trắc tâm. Nếu một mảnh vụn khoáng chất, cây cỏ đã bị hóa thạch hoặc hình tượng động vật mà cung cấp cho nhà trắc tâm những hình ảnh sống động và chính xác về tình trạng trước kia của nó cũng giống như một mảnh vụn xương người cung cấp hình ảnh của cá thể mà nó thuộc về, thì dường như thể cũng một tinh thần vi diệu đã thấm nhuần trọn cả thiên nhiên và không thể tách rời khỏi vật chất vô cơ hoặc hữu cơ. Nếu các nhà nhân loại học, sinh lý học và tâm lý học đều băn khoăn về những nguyên nhân bản sơ và tối hậu do tìm thấy nơi vật chất có quá nhiều điều tương tự trong mọi dạng hình tượng, còn tinh thần thì khác nhau một trời một vực; có lẽ đó là vì những cuộc điều tra của họ chỉ hạn chế vào bầu hành tinh hữu hình của ta mà họ không thể và không dám vượt ra ngoài nó. Chơn linh của một khoáng chất, thực vật hoặc động vật có thể bắt đầu được tạo lập ở đây, và cả triệu thời đại sau này mới đạt tới sự phát triển tối hậu trên những hành tinh khác hữu hình hoặc vô hình mà các nhà thiên văn có biết hoặc chưa biết. Đó là vì ai có thể cãi lý lại cái thuyết được đề nghị trước kia theo đó bản thân trái đất cũng giống như các sinh vật mà nó khai sinh ra, sau khi trải qua giai đoạn chết và bị tan rã thì cuối cùng cũng trở thành một hành tinh tinh vi đã được tinh anh hóa? "Trên sao dưới vậy"; hài hòa là định luật lớn của thiên nhiên.

Hài hòa trong thế giới toán học và theo nghĩa vật lý chính là *công bình* trong thế giới tâm linh. Công bình tạo ra sự hài hòa, còn bất công gây ra bất hòa và trên qui mô vũ trụ thì bất hòa có nghĩa là hỗn mang – hủy diệt.

Nếu con người có một tinh thần bất tử đã phát triển thì nơi mọi thứ khác nữa cũng phải có tinh thần ít ra dưới dạng tiềm tàng hoặc phôi thai và chỉ là vấn đề thời gian để cho mỗi một mầm mống này được phát triển trọn vẹn. Còn gì bất công thô bạo hơn việc một kẻ tội phạm không hối cải gây ra việc giết người tàn bạo khi vận dụng tự do ý chí của mình, sớm muộn gì cũng có tinh thần bất tử được rửa sạch mọi tội lỗi để vui hưởng cực lạc; trong khi đó một con ngựa khốn khổ, vô tội về mọi tội ác lại phải quần quật lao động chịu khổ nhọc do ngọn roi của chủ tàn nhẫn hành hạ suốt trọn cả đời, để rồi chịu số phận bị hủy diệt vào lúc chết? Tin như vậy hàm ý một sự bất công thô bạo và chỉ những người nào được dạy dỗ giáo điều, theo đó vạn vật được tạo ra để phục vụ con người thì mới tin như vậy; theo giáo điều này thì chỉ con người mới là chúa tể của vũ trụ; vị chúa tể này có nhiều quyền năng đến nỗi y được cứu chuộc khỏi những hậu quả do những hành vi sai trái của mình gây ra đến mức mà Thượng Đế của vũ trụ cũng phải chết để làm nguôi ngoai cơn giận dữ chính đáng của con người.

Nếu kẻ đã man hèn hạ nhất với một bộ óc "chẳng thấp kém hơn bao nhiêu so với một triết gia" <sup>[1]</sup> (triết gia phát triển về mặt thể chất qua những thời đại văn minh) vẫn còn chẳng cao cấp hơn nhiều so với một con thú xét về mặt thực sự vận dụng được quan năng trí tuệ, thì liệu có công bằng chẳng khi suy diễn rằng cả người đã man lẩn con khi đều không có cơ hội trở thành triết gia; con khi trong thế giới này, con người nơi một hành tinh khác cũng có những sinh vật được sáng tạo ra theo *một hình ảnh nào khác* của Thượng Đế?

Khi nói tới tương lai của khoa trắc tâm, Giáo sư Denton có phát biểu: "Thiên văn học ắt không coi thường sự trợ giúp của quyền năng này. Cũng giống như các hình tượng mới của sự sống hữu cơ bộc lộ ra khi ta quay trở lại với những thời kỳ địa chất trước kia; cũng vậy, những sự kết nhóm ngôi sao mới mẻ, những chòm sao mới sẽ bộc lộ ra khi bầu trời trong những thời kỳ trước kia được khảo

<sup>[1]</sup> A. R. Wallace: "Tác động của sự Tuyền trạch Tự nhiên đối với Con người".



sát bởi cặp mắt soi mói của các nhà trắc tâm trong tương lai. Một bản đồ sao trên trời chính xác trong thời kỳ Siluria có thể tiết lộ cho ta nhiều bí mật mà ta chưa thể khám phá được . . . Thật vậy, tại sao ta không thể giải mã được lịch sử của đủ thứ thiên thể . . . Lịch sử địa chất, lịch sử thiên nhiên và biết đâu lịch sử loài người của chúng ta? . . . Tôi có lý do chính đáng để tin rằng các nhà trắc tâm lão luyện ắt có thể du hành từ hành tinh này sang hành tinh khác, giải mã được tỉ mỉ tình trạng hiện nay của chúng và lịch sử đã qua của chúng” [1].

Herodotus cho ta biết rằng ở cái tháp thứ tám tại Belus nơi xứ Babylon (mà các nhà chiêm tinh học tăng lữ sử dụng) có một cái phòng ở trên cùng là một thánh điện; dùng làm phòng ngủ cho các nữ tu sĩ tiên tri để tiếp nhận thông điệp của các thần linh. Ngoài giường ngủ ra còn có một cái bàn bằng vàng, trên đó có đặt đủ thứ đá mà Manetho cho ta biết đó toàn là thiên thạch. Các nữ tu phát triển được linh ảnh tiên tri nơi bản thân bằng cách ép một trong những viên đá linh thiêng đó vào đầu mình và lòng mình. Điều đó cũng diễn ra ở Thebes và ở Patara nơi xứ Lycia [2].

Điều này dường như biểu thị rằng cổ nhân cũng đã biết và thực hành rộng rãi thuật trắc tâm. Ở đâu đó ta đã thấy người ta phát biểu rằng kiến thức sâu sắc mà (theo Draper) các nhà chiêm tinh Chaldea thời xưa có được về các hành tinh và mối quan hệ của chúng, ắt đạt được bằng phép bói toán dùng vắn thạch betylos hơn là bằng các dụng cụ thiên văn. Strabo, Pliny, Helancius, tất cả đều nói tới khả năng điện hoặc điện từ của vắn thạch betylos. Các vắn thạch này được thờ cúng từ thời xa xưa nhất ở Ai Cập và Samothrace dưới dạng đá nam châm thiên nhiên “có chứa linh hồn sa đọa từ trên trời” và các tu sĩ ở Cybele đều đeo trong mình vắn thạch betylos nhỏ. Có sự trùng hợp kỳ diệu xiết bao giữa phép thực hành của các tu sĩ ở Belus và các thí nghiệm của Giáo sư Denton!

Giáo sư Buchanan đã nhận xét rất đúng đắn rằng khoa trắc tâm có thể giúp cho ta “dò tìm được tội lỗi và tội ác. Không một hành vi tội ác nào có thể thoát khỏi sự dò tìm của khoa trắc tâm khi quyền năng của nó được triển khai đúng mức . . . Chắc chắn là việc dò tìm tội lỗi bằng khoa trắc tâm (cho dù hành vi ấy có bí mật đến đâu đi chăng nữa) sẽ vô hiệu hóa được mọi sự che giấu” [3].

Khi nói về tinh linh ngũ hành, Porphyry phát biểu: “Các sinh linh vô hình này được con người tôn vinh chẳng kém gì chư thần linh . . . Việc cả thế giới tin vào chúng khiến cho chúng trở nên rất nhiều ác ý: điều này chứng tỏ rằng chúng có thể bị chọc giận đối với những kẻ nào lơ là việc hiến tế cho chúng theo nghi thức chính đáng” [4].

Homer mô tả chúng bằng những lời lẽ sau đây: “Các *thần linh* xuất hiện ra với ta khi ta hiến tế cho họ . . . Họ ngồi vào bàn ăn của ta, chia xẻ bữa tiệc tế lễ của ta. Bất cứ khi nào họ gặp một người Phoenicia đơn độc trong chuyến du hành thì họ đóng vai trò hướng đạo cho y và phô bày sự có mặt của mình theo một cách khác. Ta có thể nói rằng *lòng mộ đạo của ta* đẩy ta tới gần họ cũng như tội ác và sự đổ máu gắn kết những người khổng lồ một mắt với giống người tàn bạo” [5]. Homer đã chứng tỏ rằng các vị thần linh này là phúc thần và cho dù họ là các vong linh *đã thoát xác* hay các tinh linh ngũ hành thì đó không phải là “ma quỷ”.

[1] W. Denton: “Hồn của Vạn vật”, trang 273.

[2] “Herodotus”, quyển I, chương 181.

[3] “Nhân loại học”, trang 125.

[4] “Bàn về những sự Hiến tế cho Chư thiên và Chư thần”, chương ii.

[5] “Odyssey”, quyển vii.

Lời lẽ của Porphyry (bản thân ông là môn đồ trực hệ của Plotinus) còn rành mạch hơn nữa về bản chất của các chơn linh này. Ông bảo rằng: “Chư thần vốn vô hình nhưng họ biết *cách khoác lấy hình tướng* với những cấu hình có thể biến thiên đủ thứ; điều này có thể giải thích được do bản chất của họ cũng *có nhiều tính vật thể*. Họ ở quanh quần trái đất và *khi họ thoát khỏi sự canh chừng của các phúc thần họ cũng không dám phạm phải ác ý nào*. Ba hồi thì họ dùng sức mạnh thô bạo, ba hồi thì họ dùng *sự qui quyết*”<sup>[1]</sup>. Ông còn nói thêm rằng: “Đối với họ chỉ là trò con nít khi khêu gợi nơi ta những đam mê thấp hèn, truyền thụ cho các xã hội và quốc gia những học thuyết kích động, khiêu chiến, gây ly khai và thảm họa công cộng khác, thế rồi lại bảo bạn rằng ‘tất cả những thứ đó là công trình của chư thiên’ . . . Các tinh linh này dành thời giờ để lừa gạt và lừa bịp người phàm, *tham vọng lớn nhất của chúng* là được tiếng làm *chư thiên* hoặc *linh hồn* (vong linh đã thoát xác)”<sup>[2]</sup>.

Iamblichus, nhà thông thần vĩ đại thuộc trường phái Tân Plato, một người có tài về pháp thuật linh thiêng, đã dạy rằng: “Phúc thần *thật sự* có thể hiện ra với ta, còn tà thần chỉ có thể biểu lộ dưới *dạng mờ mờ ảo ảo của bóng ma*”. Thêm nữa ông bổ chứng cho Porphyry khi bảo rằng: “*Phúc thần không sợ ánh sáng*, còn tà thần *đòi hỏi phải có bóng tối* . . . Những cảm giác mà chúng kích động nơi ta khiến ta tin rằng những sự việc mà chúng phô diễn là có thật mặc dù thật ra những điều này không có”<sup>[3]</sup>.

Ngay cả các nhà thông thần lão luyện nhất đôi khi cũng thấy nguy hiểm qua việc giao tiếp với một vài tinh linh ngũ hành, và chúng ta thấy Iamblichus phát biểu rằng: “Chư thiên, các thiên thần và chư thần cũng như các *chơn linh* đều có thể được triệu thỉnh nhờ vào sự khẩn nguyện và cầu nguyện . . . Nhưng khi ta thao tác theo phép thông thần mà phạm phải một lỗi lầm thì liệu hồn! Đừng có tưởng rằng bạn đang giao tiếp với các thần linh phúc thiện; họ sẽ đáp ứng lời cầu nguyện thiết tha của bạn; không đâu, vì họ đích thị là các tà thần chỉ có điều tá danh làm phúc thần! Đó là vì các tinh linh ngũ hành thường làm ra bộ giống như các phúc thần và chiếm một địa vị cao hơn hẳn so với mức mà chúng thực sự đạt được. Chính sự khoe khoang của chúng đã tố cáo chúng”<sup>[4]</sup>.

Cách đây khoảng chừng 20 năm, Nam tước Du Potet vì quá chán ngán sự thờ ơ của những nhà khoa học (vốn khăng khăng coi các hiện tượng tâm lý vĩ đại nhất chỉ là kết quả của trò bịp bợm khéo tay) đã trút hết công phần của mình qua những lời lẽ sau đây:

“Tôi có thể thật sự nói rằng tôi đang trên đường tiến tới cõi thần tiên! Tôi đang chuẩn bị gây cho mọi dư luận phải xúc động mạnh và làm trò cười cho những nhà khoa học nổi tiếng nhất . . . vì tôi tin chắc rằng *các tác nhân có mãnh lực bao la tồn tại bên ngoài chúng ta*; và có thể *nhập vào ta*, làm cho tay chân và các cơ quan của ta chuyển động; sử dụng ta tùy ý của họ. Xét cho cùng thì cha ông chúng ta và tất cả cổ nhân đều tin như thế. Mọi tôn giáo đều công nhận thực tại của *các tác nhân tâm linh* . . . Ta hãy nhớ lại vô số hiện tượng lạ mà tôi đã tạo ra trước mắt hàng ngàn người để rồi thấy cái vẻ *thờ ơ thô bạo* của khoa học *chính thống* khi đứng trước một khám phá đưa tâm trí con người tiến vào địa hạt của con người chưa biết; đó là một ông già vào đúng cái *lúc tôi mới chào đời* . . . Tôi cũng chẳng dám chắc liệu tôi chia xẻ kiến thức cho công chúng dốt nát ấy có được ích lợi gì hay chẳng?

[1] Porphyry: “Bàn về những sự Hiển tế cho Chư thiên và Chư thần”, chương ii.

[2] Như trên.

[3] Iamblichus: “Bàn về Bí pháp Ai Cập”.

[4] Như trên: “Bàn về sự Khác nhau giữa Chư thần và các Linh hồn, v.v. . .”

Tôi đã bị vu khống mà cũng chẳng thèm bác bỏ . . . Có lúc người ta nói toàn những chuyện dốt nát mà tôi đành phải lặng thinh . . . Có lúc những kẻ hời hợt lại lên tiếng ba hoa và tôi tự thấy mình ngần ngại chẳng biết có nên lên tiếng hay chẳng. Đây là sự thờ ơ hay sự uể oải? Phải chăng sự sợ hãi có quyền năng làm tê liệt tinh thần của tôi? Không đâu, tất cả những nguyên nhân này ảnh hưởng gì đến tôi, tôi chỉ biết rằng cần phải chứng minh điều mà mình khẳng định và chính điều đó mới kèm chế tôi. Đó là vì để biện minh cho những lời khẳng định của mình, để chứng tỏ SỰ THẬT sống động, minh chứng cho lòng thành và sự trung thực của mình, tôi xin trích dịch đoạn văn ghi khắc thiêng liêng sau đây BÊN NGOÀI PHẠM VI CỦA ĐỀN THỜ MÀ CHẴNG CẬP MẮT PHẠM PHU NÀO ĐỌC TỚI.

“Bạn nghi ngờ thuật phù thủy và pháp thuật u” Ôi đích thực vật sở hữu của bạn là một gánh nặng!”<sup>[1]</sup>.

Với một sự ngu tín mà người ta ắt tìm kiếm hoài công bên ngoài phạm vi giáo hội được người ta viết ra để phục vụ cho lợi ích của giáo hội, Des Mousseaux đã trích dẫn lời lẽ nêu trên, coi đó là bằng chứng xác thực cho thấy nhà bác học sùng đạo và tất cả những người chia xẻ đức tin đều bị *Ác Quỷ* chi phối!

Lòng tự mãn là chướng ngại nghiêm trọng nhất khiến cho nhà thần linh học hiện đại không giác ngộ được. Ba mươi năm kinh nghiệm với những hiện tượng lạ dường như cũng đủ xác lập cho ông sự giao tiếp giữa hai cõi âm dương cách trở dựa trên một nền tảng không thể đả kích được. Ba mươi năm của ông chẳng khiến cho ông tin chắc rằng người chết có giao tiếp và như vậy chứng minh được vong linh là bất tử mà còn nhồi nhét vào trong tâm trí ông cái ý niệm cho rằng nếu không thông qua các đồng cốt thì người ta chỉ có thể học hỏi được ít hoặc chẳng học hỏi được gì về thế giới bên kia.

Đối với các nhà thần linh học thì tài liệu ghi chép của quá khứ hoặc là không có hoặc là nếu họ có quen thuộc với kho tài liệu được tích lũy lại ấy, thì họ cũng coi là chúng chẳng có ảnh hưởng gì tới những trải nghiệm của chính mình. Thế nhưng, những vấn đề làm họ nhức nhối đã được các nhà thông thần giải quyết cách đây cả ngàn năm rồi, các nhà thông thần đã để lại bí quyết cho những kẻ nào mưu tìm một cách đầy hiểu biết với một tinh thần đúng đắn. Chẳng lẽ thiên nhiên lại thay đổi cách làm việc hoặc chúng ta đang gặp phải các vong linh khác và những định luật khác với thời xưa? Hay là nhà thần linh học cứ tưởng mình biết nhiều hơn hoặc ít ra cũng biết nhiều về các hiện tượng đồng cốt hoặc bản chất của đủ thứ tinh linh giống như giai cấp giáo sĩ đã dành trọn đời mình để thực hành thuật thông thần vốn đã từng được biết rõ và nghiên cứu trước đây vô số thế kỷ? Nếu tường trình của Owen và Hare, của Edmonds và Crookes và Wallace là đáng tin cậy thì tại sao không tin tường trình của Herodotus, “Cha đẻ của Khoa học Lịch sử, tường trình của Iamblichus, của Porphyry và hàng trăm tác giả khác thời xưa? Nếu các nhà thần linh học đã đặt các hiện tượng lạ trong những điều kiện để trải nghiệm thì các nhà thông thần thời xưa cũng thế, hơn nữa sử liệu của họ cho thấy rằng họ có thể tạo ra và tùy ý biến đổi các hiện tượng lạ. Cái ngày mà sự kiện này được công nhận và những sự suy đoán hoài công của các nhà nghiên cứu thời nay nhường chỗ cho sự nghiên cứu kiên trì các

[1] Du Potet: “Vén màn Bí mật Pháp thuật”.

tác phẩm về thuật thông thần thì ngày đó sẽ đánh dấu buổi bình minh của những khám phá mới mẻ quan trọng trong lãnh vực tâm lý học.

-----